CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC
CHI NHÁNH TRÀ VINH

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

của Dự án

"VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH CỦA HỘ NGUYỄN VĂN BỀ"

(Bản tham vấn)

Duyên Hải, tháng năm 2024

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC

CHI NHÁNH TRÀ VINH

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

của Dự án

"VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH CỦA HỘ NGUYỄN VĂN BỀ"

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH XD TM MTC

CHI NHÁNH TRÀ VINH

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thuận

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN – ĐẦU TƯ

MÔI TRƯỜNG D-V-N

GIÁM ĐỐC

Lữ Thị Diễm Trinh

Duyên Hải, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

MỤC LỤC **1**
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT **3**
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU **4**
MỞ ĐẦU **5**
1. Xuất xứ của dự án **5**
1.1. Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời 5
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư 6
1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt 6
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM **7**
2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo 7
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền về việc đầu tư xây dựng dự án 8
2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM 8
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường **8**
3.1. Tổ chức thực hiện 8
3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM 9
4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM **10**
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM **11**
CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN **18**
1.1. Thông tin về dự án 18
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án 21
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án 22
1.4. Công nghệ sản xuất vận hành 23
1.5. Biện pháp tổ chức thi công 24
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án 26
CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN **29**
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội **29**

2.1.1. Điều kiện tự nhiên 29
2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án 33
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội 33
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án 33
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường 35
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học 43
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án 43
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án 44
CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 45
3.1. Đánh giá, dự báo các tác động 45
3.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 54
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình bảo vệ môi trường 56
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo .. 57
CHƯƠNG 4 PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 59
4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản 59
4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 59
CHƯƠNG 5 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG 60
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án 60
5.2. Chương trình giám sát môi trường 64
CHƯƠNG 6 KẾT QUẢ THAM VẤN 65
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 66
1. Kết luận 66
2. Kiến nghị 66
3. Cam kết 66
TÀI LIỆU THAM KHẢO 68
PHẦN PHỤ LỤC 69

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải ý nghĩa
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
CĐT	Chủ đầu tư
CPĐD	Cấp phối đá dăm
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
CO_x	Oxit của cacbon
CTR	Chất thải rắn
DO	Oxy hòa tan
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMB	Giải phóng mặt bằng
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NO_x	Oxit của nitơ
SS	Chất rắn lơ lửng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SO_x	Oxit của lưu huỳnh
TĐC	Tái định cư
TL	Thủy lợi
TVGS	Tư vấn giám sát
TVTK	Tư vấn thiết kế
UBMTTQ	Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Trang

Bảng 0.1. Danh sách thành viên lập báo cáo 9
Bảng 1.1: Tọa độ vị trí các hạng mục của dự án 18
Bảng 1.2. Phương tiện sử dụng tại dự án 23
Bảng 1.3: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện dự án 26
Bảng 2.1: Nhiệt độ trung bình tháng (^{0}C) 29
Bảng 2.2: Số giờ nắng trung bình tháng (giờ) 30
Bảng 2.3: Lượng mưa trung bình tháng (mm) 31
Bảng 2.4: Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%) 32
Bảng 2.8: Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án 41
Bảng 2.9: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án 41
Bảng 2.10: Chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án 42
Bảng 3.1: Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường 46
Bảng 3.2: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 46
Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 47
Bảng 3.5: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel 49
Bảng 3.6: Tải lượng ô nhiễm của các phương tiện thi công 49
Bảng 3.8: Mức ồn của các thiết bị thi công trên công trường 52
Bảng 3.9: Mức độ lan truyền tiếng ồn của một số thiết bị tham gia dự án 53
Bảng 3.11: Công trình, biện pháp BVMT và kế hoạch xây lắp công trình BVMT của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng 57
Bảng 5.1: Chương trình quản lý các vấn đề môi trường 60

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời

UBND huyện Duyên Hải đã phê duyệt Phương án cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của Hộ Nguyễn Văn Bề tại Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024.

Sau khi được UBND huyện Duyên Hải phê duyệt phương án cải tạo, Hộ Nguyễn Văn Bề đã hợp đồng với Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh tổ chức thực hiện việc cải tạo và đã được UBND huyện Duyên Hải xác nhận việc hoàn thành cải tạo theo đúng nội dung Phương án cải tạo đã được phê duyệt tại Công văn số 1026/UBND-KT ngày 26/6/2024.

Kết thúc quá trình cải tạo có phát sinh khối lượng đất dôi dư khoảng 10.010 m^3 được lưu chứa tạm ngay trên khu vực 02 ao cải tạo (thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 - Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh). Khối lượng đất dôi dư này cần được vận chuyển ra khỏi phạm vi thửa đất để hoàn trả mặt bằng 02 ao nuôi; nếu không vận chuyển khối lượng đất dôi dư này sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường nuôi tôm như bụi bay xuống ao nuôi, ao lắng khi có gió thổi mạnh; đồng thời, phần cát, đất dôi dư này sẽ rất hữu ích khi được tận dụng để san lấp mặt bằng.

Trên cơ sở Hợp đồng ký kết giữa Hộ Nguyễn Văn Bề và Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh, sự thống nhất phương án vận chuyển khối lượng đất, cát dôi dư sau cải tạo của UBND huyện Duyên Hải tại Công văn số 1026/UBND-KT ngày 26/6/2024. Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh thực hiện dự án "Vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của hộ Nguyễn Văn Bề" nhằm vận chuyển khối lượng đất, cát dôi dư đang tạm trữ để hoàn trả mặt bằng 02 ao nuôi cho hộ Nguyễn Văn Bề và tận dụng để san lấp mặt bằng các khu vực có nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện quy định tại Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan, dự án **"Vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của hộ Nguyễn Văn Bề" thuộc đối tượng phải thực hiện (1) thủ tục môi trường - đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và (2) thủ tục về khoáng sản – Phương án vận chuyển** trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Tuân thủ quy định về thực hiện thủ tục môi trường, Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh đã phối hợp đơn vị tư vấn -

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN – ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N thực hiện lập thủ tục báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án "Vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của hộ Nguyễn Văn Bề" theo đúng cấu trúc và nội dung quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định trước khi triển khai thực hiện.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương

- Phương án cải tạo: thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện Duyên Hải và đã được UBND huyện Duyên Hải phê duyệt tại Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024, xác nhận việc hoàn thành cải tạo tại Công văn số 1026/UBND-KT ngày 26/6/2024.

- Phương án vận chuyển: thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh. UBND huyện Duyên Hải đã thống nhất về Phương án vận chuyển tại Công văn số 1026/UBND-KT ngày 26/6/2024

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt

Dự án thuộc loại hình vận chuyển, sử dụng vật liệu đất, cát dôi dư từ hoạt động cải tạo ao nuôi tôm đang được lưu trữ tạm. Việc thực hiện vận chuyển sẽ hoàn trả lại mặt bằng 02 ao để phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và tận dụng được nguồn vật liệu san lấp mặt bằng, góp phần hạn chế khai thác cát san lấp, góp phần vào việc xây dựng các công trình.

Dự án thực hiện theo đúng chủ trương và hướng dẫn thực hiện của cơ quan thẩm quyền, cụ thể:

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp có vận chuyển đất, cát dôi dư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bờ ao, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan.

- UBND huyện Duyên Hải đã phê duyệt phương án cải tạo ao hồ của ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải tại Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024.

- UBND huyện Duyên Hải đã xác nhận việc cải tạo theo đúng Phương án đã phê duyệt tại Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024, thống nhất Phương án vận chuyển tại Công văn số 1026/UBND-KT ngày 26/6/2024.

- Công ty đã ký kết hợp đồng với Hộ Nguyễn Văn Bề việc thực hiện cải tạo, vận chuyển.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo

Cơ sở pháp luật của việc thực hiện ĐTM của dự án dựa vào các văn bản pháp luật, các nghị định, thông tư, thông tư liên tịch, các quy chuẩn, tiêu chuẩn của Nhà nước như sau:

2.1.1. Căn cứ pháp luật

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIIII, kỳ họp thứ 10 thông qua
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định ca máy và thiết bị thi công xây dựng.
- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2.1.2. Căn cứ các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền về việc đầu tư xây dựng dự án

- Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024 của UBND huyện Duyên Hải về việc phê duyệt phương án xin cải tạo ao hồ của ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải.

- Công văn số 1026/UBND-KT ngày 26/6/2024 của UBND huyện Duyên Hải về việc thẩm định phương án vận chuyển và tận thu phần đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh.

2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án bao gồm:

- Phương án vận chuyển được lập theo Hướng dẫn số 05/HD-STNMT.
- Kết quả thử nghiệm môi trường nền tại khu vực dự án.
- Kết quả tham vấn trong quá trình lập báo cáo (văn bản phản hồi, tổ chức họp tham vấn, đăng tải trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định).

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án thì chủ dự án đã phối hợp cùng với đơn vị tư vấn để tiến hành lập và hoàn thiện báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và trình cơ quan chuyên môn thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Trách nhiệm của từng đơn vị trong thực hiện lập ĐTM của dự án như sau:

Trách nhiệm của chủ dự án:

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin về dự án cho đơn vị tư vấn.
- Trao đổi thông tin với đơn vị tư vấn nhằm dự báo, đánh giá được các yếu tố môi trường phát sinh.
- Kiểm tra, phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi nộp thẩm định.
- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình tham vấn cộng đồng.
- Giải trình trước Hội đồng thẩm định về nội dung thực hiện của dự án, kiểm duyệt nội dung và chỉnh sửa sau phiên họp thẩm định.

Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:

- Thu thập chính xác, đầy đủ thông tin của dự án từ phía chủ đầu tư và khảo sát dự án ngoài hiện trường.
- Phối hợp với đơn vị phân tích có chức năng để thu mẫu môi trường nền tại khu vực dự án.
- Tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin khác có liên quan đến dự án từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ cơ quan quản lý.
- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong quá trình tham vấn cộng đồng, họp thẩm định dự án.
- Đề xuất đến chủ dự án các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án; trình duyệt nội dung báo cáo với chủ đầu tư, lắng nghe, ghi nhận ý kiến chỉnh sửa từ phía chủ đầu tư.
- Hoàn thiện nội dung báo cáo sau khi có biên bản phiên họp thẩm định từ Hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn.

3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM

- Tên: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN – ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N
- Đại diện: Bà Lữ Thị Diễm Trinh, chức vụ Giám đốc.
- Địa chỉ: Số 50 Trần Quốc Tuấn, Phường 3, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0988.083.354

Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 0.1. Danh sách thành viên lập báo cáo

STT	Họ và tên	Học vị/Chức vụ	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I	**Chủ dự án - Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh**				
1	Võ Minh Thuận	Giám đốc	-	- Cung cấp thông tin về Dự án;	

STT	Họ và tên	Học vị/Chức vụ	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký
				-Duyệt nội dung báo cáo.	
II	**Đơn vị tư vấn – CÔNG TY TNHH TƯ VẤN – ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N**				
1	Lữ Thị Diễm Trinh	Giám đốc	Cử nhân	Kiểm tra, quản lý nội dung báo cáo	
2	Lữ Trung Tín	P. Giám đốc	Kỹ sư	Chủ trì thực hiện nội dung Mở đầu, Chương 1,2, 6	
3	Phạm Văn Sung	P. Giám đốc/Quản lý kỹ thuật	Th.s Kỹ thuật	Chủ trì thực hiện nội dung Chương 3, 4, 5	
4	Nguyễn Thanh Toàn	Chuyên viên kỹ thuật	Trung cấp	Hỗ trợ giám sát lấy mẫu, tham vấn	

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM

Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM được chia ra thành hai (02) nhóm như sau:

a. Nhóm các phương pháp ĐTM

Nhóm phương pháp ĐTM được áp dụng trong báo cáo như sau:

- Phương pháp đánh giá nhanh: Phương pháp này do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) ban hành năm 1993. Dựa trên cơ sở hệ số ô nhiễm do WHO ban hành, thành phần, lưu lượng, tải lượng ô nhiễm do khí thải, nước thải, chất thải rắn từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công và hoạt động dân sinh được xác định và dự báo định lượng. Phương pháp đánh giá nhanh được áp dụng tại chương 2, 3.

- Phương pháp lập bảng kiểm tra: Mối quan hệ giữa ảnh hưởng của từng hoạt động của Dự án đến từng vấn đề môi trường được thể hiện trong bảng kiểm tra. Trên cơ sở đó, định hướng các nội dung nghiên cứu tác động chi tiết. Phương pháp lập bảng kiểm tra được áp dụng tại chương 1, 3.

- Phương pháp mạng lưới: Định hướng xác định các tác động trực tiếp (sơ cấp) và hậu quả (tác động thứ cấp) do các hoạt động của Dự án. Phương pháp mạng lưới được áp dụng tại chương 3.

- Phương pháp khảo sát thực địa: tiến hành khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án nhằm có thông tin về hiện trạng, có cơ sở để đánh giá các tác động và đề xuất giải pháp phù hợp đến các đối tượng tự nhiên – xã hội. Phương pháp khảo sát thực địa được áp dụng tại chương 1, 2.

b. Nhóm các phương pháp khác

Nhóm các phương pháp khác được sử dụng trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

- Phương pháp so sánh: Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực xây dựng dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực. Phương pháp so sánh được áp dụng tại chương 2 (so sánh kết quả phân tích với quy chuẩn quy định), chương 3 (so sánh kết quả tính toán với quy chuẩn, tài liệu tham khảo).

- Phương pháp phân tích, đo đạc: Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý. Phương pháp phân tích, đo đạc được sử dụng tại chương 2 (phân tích mẫu hiện trạng môi trường nền).

- Phương pháp dự báo và chuyên gia: Do dự án chưa xây dựng và vận hành, một số tác động cần được dự báo dựa trên các dự án tương tự, kiểm nghiệm thực tế và các công cụ tính toán có tham khảo ý kiến của các chuyên gia. Từ kết quả dự báo, các tác động sẽ được phân loại và đề xuất biện pháp giảm thiểu thích hợp. Phương pháp này dựa trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm để phỏng đoán, dự báo các tác động có thể có. Trên cơ sở đó xem xét tác động của dự án đến chất lượng môi trường. Phương pháp dự báo và chuyên gia được sử dụng tại chương 3 (dự báo các tác động và đề xuất giải pháp giảm thiểu).

- Phương pháp thống kê và xử lý số liệu: Tiến hành khảo sát hiện trạng dự án. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp,... Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (nước, không khí,...) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu được sử dụng tại chương 1, 2, 3.

- Phương pháp nhận dạng: Mô tả hiện trạng hệ thống môi trường, xác định tất cả các hoạt động của dự án có ảnh hưởng đến yếu tố môi trường. Phương pháp nhận dạng được sử dụng tại chương 3 (nhận dạng các tác động và đề xuất giải pháp giảm thiểu).

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

a. Thông tin chung

- Tên dự án: Vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của hộ Nguyễn Văn Bề

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh

- Địa chỉ: Số 181, Đường tỉnh 913, ấp Định An, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

b. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi: Bốc dỡ và vận chuyển phần vật liệu đất, cát dôi dư đang tạm trữ tại 02 ao có tổng diện tích 7.000 m^2 thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 (diện tích 86.484 m^2) - Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

+ Tổng khối lượng bốc dỡ, vận chuyển: 10.010 m^3

+ Công suất bốc dỡ, vận chuyển tối đa: 3.000 m^3/tháng.

- Thời gian thực hiện:

+ Tổng thời gian thực hiện: trong 06 tháng (tính từ thời điểm đủ điều kiện thực hiện vận chuyển).

+ Thời gian thực hiện trong ngày: từ 07 giờ đến 17 giờ.

c. Công nghệ sản xuất

Tùy theo khách hàng sẽ lựa chọn hình thức vận chuyển phù hợp:

+ Vận chuyển đường bộ: sử dụng máy đào để bốc dỡ và sử dụng ô tổ tải tự đổ để vận chuyển bằng đường bộ (đê Hải Thành Hòa) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

+ Vận chuyển đường thủy: Sử dụng máy bơm để bốc dỡ và sử dụng sà lan để vận chuyển bằng đường thủy (kênh Quan Chánh Bố) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

d. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Dự án không bố trí hạng mục công trình, trực tiếp bố trí phương tiện bốc dỡ, vận chuyển trên phạm vi 02 ao đang tạm trữ.

e. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án có tính chất đơn giản chỉ thực hiện bốc dỡ cát đang lưu trữ tạm và vận chuyển đến nơi san lấp mặt bằng; không bố trí hạng mục công trình; khu vực dự án là các hoạt động nuôi thủy sản, tiếp giáp đường bộ (đê Hải Thành Hòa), đường thủy (kênh Quan Chánh Bố) nên việc vận chuyển thuận tiện.

Ngoài ra, theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Do đó, khả năng gây tác động xấu đến môi trường của dự án chủ yếu là do hoạt động bốc dỡ tại khu vực 02 ao lưu chứa và hoạt động của phương tiện vận chuyển.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh

5.3.1. Nước thải

a. Nước mưa chảy tràn: Không liên tục, chỉ phát sinh vào ngày mưa; mang chất ô nhiễm khi chảy tràn qua bề mặt khu vực dự án có chất ô nhiễm.

b. Nước thải sinh hoạt: tại khu vực dự án không bố trí công trình, công nhân lưu trú nên không phát sinh nước thải sinh hoạt.

5.3.2. Bụi, khí thải: Phát sinh chủ yếu từ các hoạt động bốc dỡ, vận chuyển; máy móc, thiết bị thi công; mang tính chất phân tán, không liên tục; thành phần chủ yếu là bụi vô cơ, hữu cơ, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (CO, NO_x, SO_x,…).

5.3.3. Chất thải rắn thông thường

a. Sinh khối từ giải phóng mặt bằng: Không phát sinh.

b. Chất thải rắn từ hoạt động xây dựng: Dự án thực hiện bốc dỡ khối lượng đất, cát hiện hữu, vận chuyển ra khỏi phạm vi dự án, không thực hiện xây dựng công trình nên không phát sinh chất thải rắn xây dựng.

c. Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ sinh hoạt của công nhân thi công; thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa,… với khối lượng phát sinh khoảng 8,1 kg/ngày.

5.3.4. Chất thải nguy hại: Chủ yếu phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo trì máy móc thi công (dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu,..) với tổng khối lượng phát sinh khi kết thúc giai đoạn thi công khoảng 79,76 kg. Thành phần có chứa một số chất có tính độc hại như: chì, kẽm, thủy ngân lỏng và một số hóa chất độc hại khác.

5.3.5. Tiếng ồn, độ rung

a. Tiếng ồn: Chủ yếu phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công (máy bơm, máy đào, ô tô tải tự đổ, sà lan); đặc điểm khu vực dự án là khu vực nuôi thủy sản, không có nhà dân tập trung, công trình nên mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn là rất thấp và chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

b. Độ rung: Dự án chỉ bao gồm hoạt động bốc dỡ bằng máy đào, máy bơm; hoạt động vận chuyển bằng ô tô tải tự đổ, sà lan; không thực hiện hoạt động xây dựng, thi công móng công trình nên không phát sinh tác động do độ rung.

5.3.6. Các tác động khác:

a. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư

Dự án không phát sinh chiếm dụng đất mà sau khi hoàn thành sẽ hoàn trả lại mặt bằng 02 ao diện tích 7.000 m^2 cho ông Nguyễn Văn Bề để nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh.

Đồng thời, dự án không phát sinh di dân, tái định cư.

b. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

Quá trình thi công dự án chỉ có 10 công nhân làm việc, không lưu trú và không xây dựng công trình trên mặt bằng dự án. Do đó, ảnh hưởng từ hoạt động của dự án đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực chủ yếu từ hoạt động thi công, vận chuyển.

Các tác động nêu trên hoàn toàn kiểm soát và giảm thiểu được ảnh hưởng khi thực hiện giải pháp quản lý thi công và vận chuyển phù hợp.

5.4. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Đối với nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

- Chỉ tiến hành thi công vào những ngày nắng, không thực hiện vào những ngày mưa.

- Quá trình thi công bốc dỡ, thực hiện chừa lại phần bờ xung quanh ao để ngăn nước mưa chảy tràn ra xung quanh và đảm bảo đúng kích thước bờ bao theo Phương án cải tạo đã được phê duyệt (chiều rộng, độ cao).

- Sử dụng các ao còn lại để làm ao chứa nước mưa chảy tràn phát sinh (các ao còn lại trên thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18).

- Phương tiện máy bơm, sà lan, máy đào, ô tô tải tự đổ được che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Thùng chứa rác sinh hoạt bố trí trên phương tiện, có nắp đậy không để nước mưa chảy tràn qua.

b. Nước thải sinh hoạt

- Tại khu vực dự án không bố trí cho công nhân lưu trú.

- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh.

- Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án.

c. Nước thải từ hoạt động bơm

- Thu gom toàn bộ nước thải từ sà lan (từ quá trình bơm cát) về khu vực các ao trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 để chứa, lắng nước thải.

- Trên khu vực 02 ao tạm trữ, bố trí khu vực lưu chứa, lắng nước thải từ hoạt động bơm, cụ thể:

+ Tận dụng 06 ao hiện hữu đã cải tạo để lắng nước thải từ quá trình bơm. 06 ao có tổng diện tích 1.300 m^2, độ sâu 1,5 m với khả năng lưu chứa khoảng 1.950 m^3.

+ Tận dụng diện tích còn lại của thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18 để lưu chứa nước thải sau quá trình lắng với diện tích khoảng 67.484 m^2.

Toàn bộ nước thải từ quá trình bơm cát phát sinh tại được dẫn về ao lắng, ao chứa trên thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18 và tận dụng lại cho quá trình bơm, không thoát ra nguồn tiếp nhận.

5.4.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn từ giải phóng mặt bằng: không phát sinh

b. Chất thải rắn sinh hoạt

- Tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi tại khu vực thi công, khu vực xung quanh; phải bỏ rác vào thùng rác đã được trang bị.

- Trang bị trên mỗi phương tiện 01 thùng rác dung tích 20 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh; cuối ngày làm việc, thực hiện thu gom và bỏ vào thùng chứa rác công cộng được bố trí dọc tuyến đường giao thông vận chuyển.

c. Chất thải nguy hại

- Không thực hiện hoạt động thay nhớt, sửa chữa phương tiện thi công, vận chuyển tại khu vực thi công; thực hiện tại các cơ sở sửa chữa.

- Bố trí thùng chứa chất thải nguy hại ngay tại khu vực thi công để lưu trữ (nếu có phát sinh).

- Kết thúc quá trình thi công thực hiện thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý khối lượng CTNH phát sinh (nếu có) theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

5.4.3. Đối với bụi, khí thải

- Sử dụng phương tiện bốc dỡ, vận chuyển còn trong thời hạn kiểm định về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định.

- Che chắn kín phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi trên đường vận chuyển.

- Thực hiện tưới ẩm bề mặt 02 ao tạm trữ, tuyến đường vận chuyển từ 02 ao tạm trữ đến đường đê Hải Thành Hòa (tần suất: thường xuyên, đảm bảo luôn duy trì độ ẩm bề mặt).

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.

5.4.4. Đối với tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện; sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế.

- Thực hiện kiểm định định kỳ về đặc tính an toàn kỹ thuật, điều kiện làm việc của các phương tiện thi công, vận chuyển; chỉ sử dụng phương tiện còn trong thời hạn kiểm định cho hoạt động khai thác, vận chuyển.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý; các phương tiện vận chuyển khi đậu chờ phải tắt máy; thực hiện bốc dỡ, vận chuyển trong khoảng thời gian: từ 07 giờ đến 17 giờ.

5.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. An toàn giao thông

- Các phương tiện bốc dỡ, vận chuyển được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt.

- Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phương tiện, phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,...).

b. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

- Đảm bảo tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi ra khu vực xung quanh không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

- Đảm bảo thời gian thi công không gây ảnh hưởng thời gian nghỉ ngơi của người dân

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1. ***Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường***

Chủ dự án tổ chức thực hiện các giải pháp BVMT trong suốt quá trình thực hiện.

5.5.2. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn thi công dự án như sau:

a. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và CTNH về khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án với tần suất giám sát hàng ngày.

b. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Số lượng mẫu giám sát: 02 mẫu.

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí đang thi công và 01 điểm trên tuyến đường vận chuyển từ 02 ao tạm trữ đến đường đê Hải Thành Hòa.

- Tần suất giám sát: 01 lần, tại thời điểm đang thi công.

- Thông số giám sát: tiếng ồn, bụi tổng, SO_2, NO_2, CO.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

c. Giám sát khác

Giám sát thường xuyên tuyến đường vận chuyển từ 02 ao tạm trữ đến đường đê Hải Thành Hòa (tính an toàn, dấu hiệu sụt lún, sạt lở phát sinh).

CHƯƠNG 1
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

Vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của hộ Nguyễn Văn Bề

1.1.2. Chủ đầu tư

- Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh
- Địa chỉ: Số 181, Đường tỉnh 913, ấp Định An, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0879.611076
- Tiến độ thực hiện dự án: 06 tháng (tính từ thời điểm từ khi được cấp phép)
- Vốn đầu tư:

+ Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: **487.470.734** đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm bảy chục ngàn, bảy trăm ba mươi bốn đồng)*

+ Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có của chủ dự án.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Dự án thực hiện vận chuyển 10.010 m^3 đất, cát đang tạm trữ tại 02 ao (3.500 m^2/ao) nằm trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, diện tích 86.484 m^2- Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

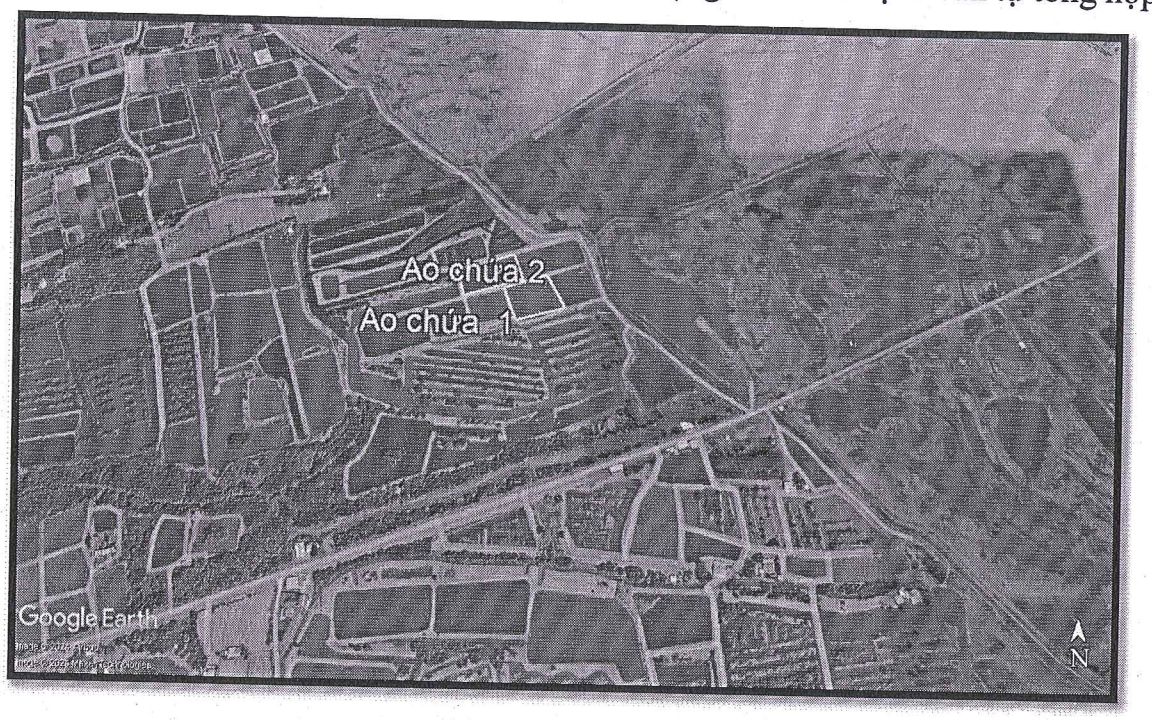
Tọa độ các điểm giới hạn 02 ao chứa được thể hiện như sau (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):

Bảng 1.1: Tọa độ vị trí các hạng mục của dự án

TT	Tên	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $105^0 30'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
I	**Ao chứa số 1**		
1	Điểm góc 1	1058483	610252
2	Điểm góc 2	1058495	610311
3	Điểm góc 3	1058542	610289
4	Điểm góc 4	1058524	610237
II	**Ao chứa số 2**		

TT	Tên	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $105^0 30'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
5	Điểm góc 5	1058509	610187
6	Điểm góc 6	1058534	6102617
7	Điểm góc 7	1058570	610249
8	Điểm góc 8	1058547	610179

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tự tổng hợp)



Hình 1: Vị trí 02 ao lưu chứa đất, cát dôi dư

Đặc điểm vị trí tiếp giáp, đối tượng, công trình xung quanh dự án như sau:

* Các đối tượng tiếp giáp: 02 ao chứa nằm hoàn toàn trong phạm vi thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18; không giáp ranh đối tượng, công trình.

*** Các đối tượng, công trình xung quanh dự án**

- Phía Đông: bãi chứa bùn K8.
- Phía Nam: đê Hải Thành Hòa.
- Phía Bắc, Tây: ao nuôi thủy sản.

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.

Dự án bao gồm 02 ao đang lưu chứa tạm đất, cát phát sinh từ quá trình cải tạo ao nuôi tôm, tổng diện tích 7.000 m^2 (3.500 m^2/ao) nằm trên thửa đất số 315, tờ bản

đồ số 18 (diện tích 86.484 m^2, đất nuôi trồng thủy sản, do ông Nguyễn Văn Bề là người sử dụng đất).

Chủ dự án hợp đồng với hộ ông Nguyễn Văn Bề thực hiện cải tạo ao nuôi tôm và vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo. (Đính kèm phụ lục).

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

a. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư

Khu vực 02 ao lưu chứa nằm trong phạm vi thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 là khu vực nuôi trồng thủy sản, không tiếp giáp khu dân cư.

b. Khoảng cách từ dự án tới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Với loại hình dự án thì các yếu tố nhạy cảm cần xem xét bao gồm:

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận.

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

- Thực hiện di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và tính chất, vị trí dự án thì dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường và không tiếp giáp khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

1.1.4. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

a. Mục tiêu của dự án

Bốc dỡ và vận chuyển phần vật liệu đất, cát dôi dư từ hoạt động cải tạo ao nuôi tôm đang tạm trữ để hoàn trả lại mặt bằng ao nuôi và tận dụng vật liệu này để san lấp mặt bằng, góp phần hạn chế khai thác cát san lấp, đáp ứng tình hình khan hiếm nguồn cát san lấp hiện nay và nhằm góp phần vào việc xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh.

b. Loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

- Loại hình: Bốc dỡ và vận chuyển phần vật liệu đất, cát dôi dư đang tạm trữ để hoàn trả lại mặt bằng ao nuôi tôm và tận dụng san lấp mặt bằng .

- Quy mô, công suất:

+ Tổng khối lượng bốc dỡ, vận chuyển: 10.010 m^3

+ Công suất bốc dỡ, vận chuyển tối đa: 3.000 m^3/tháng.

- Thời gian thực hiện:

+ Tổng thời gian thực hiện: trong 06 tháng (tính từ thời điểm đủ điều kiện thực hiện vận chuyển).

+ Thời gian thực hiện trong ngày: từ 07 giờ đến 17 giờ.

- Công nghệ sản xuất: tùy theo khách hàng sẽ lựa chọn hình thức vận chuyển phù hợp:

+ Vận chuyển đường bộ: sử dụng máy đào để bốc dỡ và sử dụng ô tổ tải tự đổ để vận chuyển bằng đường bộ (đê Hải Thành Hòa) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

+ Vận chuyển đường thủy: Sử dụng máy bơm để bốc dỡ và sử dụng sà lan để vận chuyển bằng đường thủy (kênh Quan Chánh Bố) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình của dự án

Dự án không bố trí hạng mục công trình, trực tiếp bố trí phương tiện bốc dỡ, vận chuyển trên phạm vi 02 ao đang tạm trữ.

1.2.2. Các hoạt động của dự án

- Giải phóng mặt bằng: không phát sinh hoạt động giải phóng mặt bằng.

- Bố trí phương tiện: bố trí máy đào, máy bơm, ô tô tải tự đổ tại khu vực 02 ao tạm trữ (để bốc dỡ), sà lan bố trí trên kênh Quan Chánh Bố (để vận chuyển).

- Thi công:

+ Sử dụng máy đào để bốc dỡ và sử dụng ô tổ tải tự đổ để vận chuyển bằng đường bộ (đê Hải Thành Hòa) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh bằng đường bộ.

+ Sử dụng máy bơm để bốc dỡ và sử dụng sà lan để vận chuyển bằng đường thủy (kênh Quan Chánh Bố) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh bằng đường thủy.

1.2.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án có tính chất đơn giản chỉ thực hiện bốc dỡ cát đang lưu trữ tạm và vận chuyển đến nơi san lấp mặt bằng; không bố trí hạng mục công trình; khu vực dự án

là các hoạt động nuôi thủy sản, tiếp giáp đường bộ (đê Hải Thành Hòa), đường thủy (kênh Quan Chánh Bố) nên việc vận chuyển thuận tiện.

Ngoài ra, theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Do đó, khả năng gây tác động xấu đến môi trường của dự án chủ yếu là do hoạt động bốc dỡ tại khu vực 02 ao lưu chứa và hoạt động của phương tiện vận chuyển.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Dự án thuộc loại hình bốc dỡ, vận chuyển, không thuộc loại hình sản xuất tạo ra sản phẩm nên không có sử dụng nguyên, vật liệu đầu vào.

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

b.1. Nhu cầu sử dụng dầu DO

Dự án sử dụng dầu DO cho hoạt động vận hành phương tiện bốc dỡ (máy bơm, máy đào) và phương tiện vận chuyển (ô tô tải tự đổ, sà lan).

STT	Nguyên – nhiên liệu	Số lượng (hoạt động)	Định mức (lít/ca)	Tổng khối lượng (lít/ca)
1	Máy bơm	2	127	254
2	Sà lan tự hành	2	95	190
3	Máy đào	01	65	65
4	Ô tô tải tự đổ	02	46	92
Tổng				**601**

Nguồn cung cấp: các cửa hàng kinh doanh xăng dầu khu vực dự án

b.2. Nhu cầu sử dụng nước

- Sinh hoạt của công nhân (vệ sinh, tắm giặt): dự án không bố trí sinh hoạt, lưu trú tại khu vực dự án nên không phát sinh nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt.

- Sử dụng nước cho công đoạn bơm cát (trường hợp vận chuyển bằng đường thủy): lượng nước sử dụng tương đương với khối lượng vật liệu cần bơm. Dự án sử dụng cả 02 phương án vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy; tuy nhiên sẽ ước tính định mức tối đa cho phương án bơm là 10.010 m^3 nước trong 06 tháng, tối đa 3.000 m^3 nước/tháng, tương đương khoảng 100 m^3/ngày. Nguồn nước sử dụng là nguồn nước ngay tại các ao còn lại trong thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18.

c. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Dự án không sử dụng hóa chất cho hoạt động thi công.

d. Nhu cầu sử dụng nhân công

Dự án sử dụng lao động với số lượng tối đa khoảng 10 công nhân.

đ. Sản phẩm của dự án

Sau khi hoàn thành việc bốc dỡ, vận chuyển sẽ hoàn trả lại mặt bằng 02 ao để hộ Nguyễn Văn Bề thực hiện nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, đồng thời sẽ góp phần cung cấp 10.010 m^3 đất, cát phục vụ nhu cầu san lấp.

1.4. Công nghệ sản xuất vận hành

Tùy theo khách hàng sẽ lựa chọn hình thức vận chuyển phù hợp:

+ Vận chuyển đường bộ: sử dụng máy đào để bốc dỡ và sử dụng ô tổ tải tự đổ để vận chuyển bằng đường bộ (đê Hải Thành Hòa) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

+ Vận chuyển đường thủy: Sử dụng máy bơm để bốc dỡ và sử dụng sà lan để vận chuyển bằng đường thủy (kênh Quan Chánh Bố) cung cấp cho các đơn vị san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

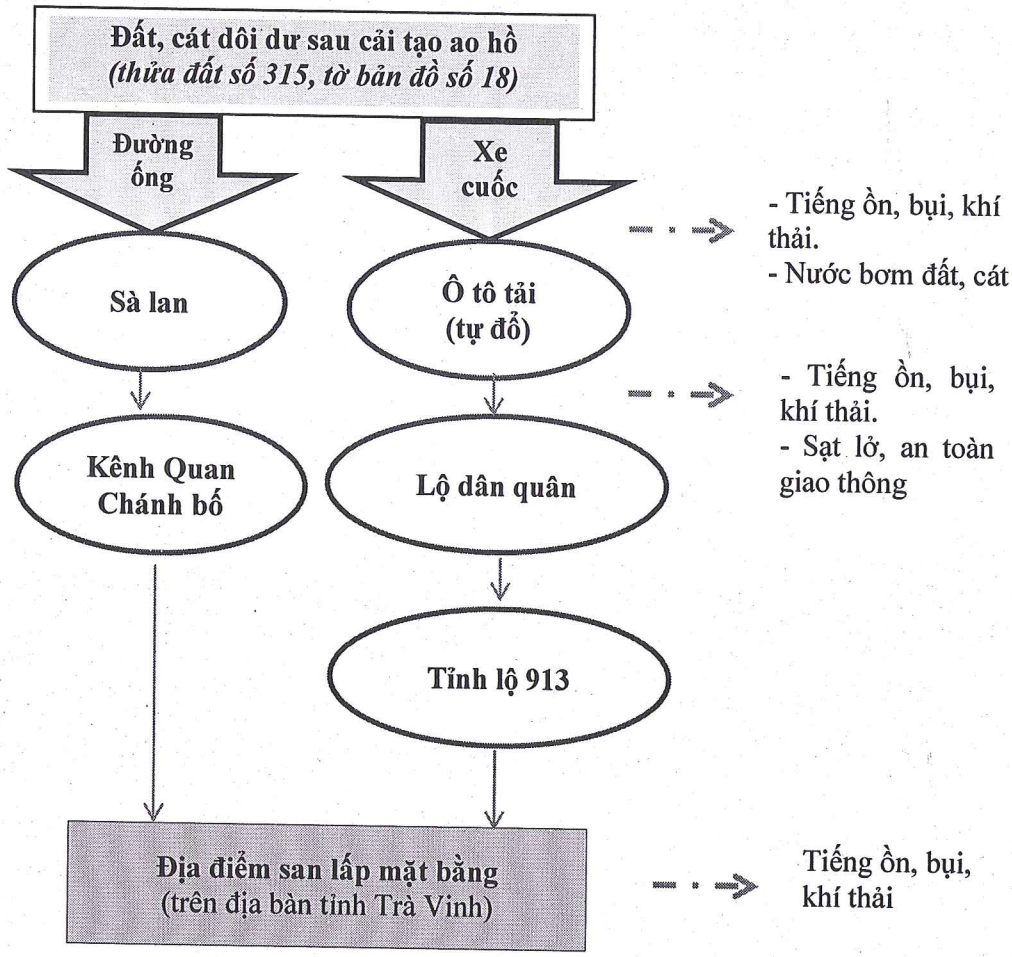
Bảng 1.2. Phương tiện sử dụng tại dự án

STT	Phương tiện	Số lượng	Thông số	Ghi chú
1	Máy bơm	02	Công suất 320Hp/máy.	Vận chuyển đường thủy
2	Sà lan tự hành	02	- Tải trọng toàn phần: 495,5 tấn, 400 CV - Tải trọng toàn phần: 775 tấn, 355 CV	
3	Máy đào	01	Dung tích gàu 0,8 m^3	Vận chuyển đường bộ
4	Ô tô tải tự đổ	02	Khối lượng chở hàng 8.350 kg/phương tiện	
Tổng: **- Phương tiện bốc dỡ: 03 phương tiện.** **- Phương tiện vận chuyển: 04 phương tiện.**				

Ghi chú: *Trong quá trình thực hiện tùy theo điều kiện thực tế về phương tiện, thị trường,... có thể có sự điều chỉnh về phương tiện sử dụng. Trường hợp này, chủ dự án sẽ có thông báo, đăng ký cụ thể đến cơ quan quản lý về tình hình phương tiện trang bị tại dự án và cam kết chỉ sử dụng phương tiện đủ tính pháp lý, có chứng nhận đăng ký, kiểm định, phù hợp tải trọng tuyến vận chuyển, thời gian vận chuyển được cấp phép.*

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Các bước thực hiện trong phương án tổ chức thi công dự án như sau:



Hình 1.1: Sơ đồ phương án tổ chức, công nghệ thi công

Dự án có tính chất đơn giản chỉ thực hiện bốc dỡ phần vật liệu đất, cát dôi dư hiện hữu đang tạm trữ tại 02 ao chứa và vận chuyển đến nơi san lấp mặt bằng; không bố trí hạng mục công trình trên phạm vi dự án; khu vực dự án là hoạt động nuôi thủy sản, không có dân cư tập trung.

Các bước tổ chức thực hiện thi công:

- Bố trí phương tiện: phương tiện bốc dỡ, vận chuyển do chủ dự án trang bị và chỉ tập kết tại dự án khi thi công.

- Thực hiện thi công bốc dỡ: sử dụng máy bơm, máy đào để bốc dỡ.

- Vận chuyển đến nơi san lấp: sử dụng sà lan tự hành/ ô tô tải tự đổ để vận chuyển

Tuyến vận chuyển:

+ Đường bộ: Đất, cát dôi dư tạm trữ tại 02 ao chứa → ô tô tải tự đổ → đê Hải Thành Hòa→ tỉnh lộ 913 → địa điểm san lấp trên địa bàn tỉnh.

+ Đường thủy: Đất, cát dôi dư tạm trữ tại 02 ao chứa → đường ống → bãi bùn K8 → kênh Quan Chánh Bố → địa điểm san lấp trên địa bàn tỉnh.



Hình 3. Sơ đồ tuyến vận chuyển trên ảnh vệ tinh

- San gạt, hoàn trả mặt bằng:

+ Song song quá trình bốc dỡ, sử dụng máy đào thực hiện san gạt mặt bằng ngay phần khu vực đã bốc dỡ .

+ Kết thúc quá trình bốc dỡ, thực hiện kiểm tra, san gạt đảm bảo đáy ao bằng phẳng, đúng độ sâu đã được phê duyệt tại Phương án cải tạo ao (1,5m).

+ Bàn giao lại mặt bằng cho hộ Nguyễn Văn Bề để thực hiện hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh.

Nguồn thải từ dự án chủ yếu là do hoạt động bốc dỡ tại khu vực 02 ao tạm trữ và hoạt động của phương tiện vận chuyển, chủ yếu: bụi, khí thải, nước thải từ bơm vật liệu, tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện của dự án:

Nhằm đảm bảo thời gian dự phòng cho việc thực hiện thủ tục pháp lý, tìm kiếm đơn vị sử dụng, trường hợp không thể tổ chức thi công (ngày lễ tết..), dự kiến thời gian thực hiện như sau:

- Tổng thời gian thực hiện: 06 tháng

- Thời điểm bắt đầu thực hiện: từ thời điểm được cấp phép đủ điều kiện thực hiện vận chuyển.

1.6.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: **487.470.734** đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm bảy chục ngàn, bảy trăm ba mươi bốn đồng)*. Nguồn vốn đầu tư: nguồn vốn tự có của chủ dự án.

Bảng1.3: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện dự án

Stt	Khoản chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Số tiền *(đồng)*
I	Chi phí thi công bốc dỡ, vận chuyển	-	10.010	15.000	**150.150.000**
II	**Các khoản thuế, phí theo quy định**				**293.005.213**
1	Tiền cấp quyền	m^3	10.010	5.771,25	57.770.213
2	Thuế tài nguyên	m^3	10.010	18.000	180.180.000
3	Phí bảo vệ môi trường	m^3	10.010	5.500	55.055.000
III	**Tổng I + II**				**443.155.213**
IV	**Thuế GTGT (10%)**				**44.315.521**
V	**Tổng chi phí**				**487.470.734**

Trong đó các nghĩa vụ tài chính (tiền cấp quyền, thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) trong khai thác khoáng sản được tính toán cụ thể như sau:

- Thuế tài nguyên tính theo Quyết định 31/2023/QĐ-UBND giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên Trà Vinh năm 2024;

- Phí bảo vệ môi trường đối với khối lượng đất, cát khai thác với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

- Tiền cấp quyền tính theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ về Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác (tính có hệ số nở rời theo TCVN 4447:2012 của Bộ KHCN và đơn giá đúng theo QĐ 34/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh)

a. Tiền cấp quyền:

Tiền cấp quyền được tính như sau:

$$T = Q \times G \times K1 \times K2 \times R$$

Trong đó:

+ *T: Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, đơn vị tính (VNĐ);*
+ *Q: Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (m^3);*
+ *G: Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đồng/m^3)*

G =120.000x1,125(hệ số nở rời) = 135.000đ/m^3

+ *K1: hệ số thu hồi khoáng sản, Khai thác lộ thiên K_1= 0,9;*
+ *K2: Hệ số liên quan đến điều kiện - kinh tế xã hội = 0,95*
+ *R: Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (5%).*

→ ***T= 10.010 x 135.000 x 0,9 x 0,95 x 0,05***= 57.770.213 ***đồng***

b. Thuế tài nguyên:

Thuế tài nguyên = Q * Gtn * Ts

Trong đó:

+ *Q: trữ lượng khai khác,*

+ Gtn: giá tính thuế tài nguyên, Gtn = 120.000 đ/m^3

+ Ts = 15%

➔ Thuế tài nguyên = 10.010 x 120.000 x 0,15 = 180.180.000 đồng.

c. Phí bảo vệ môi trường: 5.500đ/m^3 x 10.010 m^3 = 55.055.000 đồng

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chủ dự án - Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh có đủ chức năng, phương tiện tự tổ chức quản lý và thực hiện hoạt động bốc dỡ, vận chuyển.

CHƯƠNG 2
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về vị trí địa lý, địa chất

a. Vị trí địa lý

Huyện Duyên Hải có tổng diện tích tự nhiên 31.373,39 ha, có vị trí địa lý được khái quát mô tả như sau: - Phía Đông: Giáp thị xã Duyên Hải. - Phía Tây: Giáp với huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng. - Phía Nam: Giáp với Biển Đông. - Phía Bắc: Giáp với huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú. Huyện Duyên Hải có 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: thị trấn Long Thành, xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh, xã Đông Hải, xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu.

b. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Huyện Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển, những giồng cát chủ yếu có ở các xã phía Bắc của huyện và ở rãi rác ven bờ biển. Nhìn chung, địa hình huyện Duyên Hải khá thấp và tương đối bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4 đến 1,2 m (chiếm > 80% diện tích đất). Tuy nhiên do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

a. Khí hậu

Khu vực triển khai dự án nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa. Khí hậu được phân chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng V đến tháng X, gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam và gây nên mưa lớn; mùa khô bắt đầu từ tháng XI đến tháng IV, gió thịnh hành phổ biến trong thời kỳ này là gió mùa Đông Bắc.

b. Khí tượng

- Nhiệt độ: nhiệt độ trung bình thấp nhất 25,2°C vào tháng 01/2021 và cao nhất là 29,7°C vào tháng 5/2020. Nhìn chung, nhiệt độ trung bình năm 2019 và 2020 tăng nhẹ so với các năm còn lại nhưng không có sự thay đổi rõ rệt cùng kỳ so với năm trước. Sự phân chia 04 mùa trong năm không rõ chủ yếu là mùa mưa và mùa nắng.

Bảng 2.1: Nhiệt độ trung bình tháng (^{0}C)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: ^{0}C				
Tháng 1	26,4	26,1	26,6	26,2	25,2

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: ^{0}C				
Tháng 2	26,3	25,5	26,5	26,6	25,4
Tháng 3	27,1	27,2	26,8	27,8	27,7
Tháng 4	28,6	28,4	29,3	29,0	28,4
Tháng 5	28,0	28,3	28,6	29,7	28,5
Tháng 6	27,6	27,2	27,9	27,9	27,9
Tháng 7	26,9	27,0	27,6	27,7	27,2
Tháng 8	27,2	27,2	27,1	27,9	27,7
Tháng 9	27,6	27,0	27,3	27,7	27,0
Tháng 10	27,1	27,5	27,9	26,6	27,1
Tháng 11	27,3	24,1	26,9	27,4	27,3
Tháng 12	28,5	27,6	25,7	26,5	26,4
TB Tháng	**27,2**	**27,2**	**27,4**	**27,6**	**27,2**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- Số giờ nắng: Số giờ nắng trong tháng cao nhất là 293 giờ tại tháng 3/2019 và thấp nhất vào tháng 01/2018 với 149 giờ. Riêng trong 06 tháng đầu năm 2020 có số giờ nắng/tháng khá cao cho thấy mùa nắng năm 2020 gay gắt hơn các năm còn lại trong giai đoạn 2017 – 2021.

Bảng 2.2: Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: giờ				
Tháng 1	197	149	230	280	194
Tháng 2	212	238	266	267	216
Tháng 3	269	270	293	283	278
Tháng 4	246	272	270	266	224
Tháng 5	157	206	212	240	199
Tháng 6	151	165	163	164	199
Tháng 7	152	170	171	183	150
Tháng 8	184	166	168	176	185
Tháng 9	178	174	158	174	149

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: giờ				
Tháng 10	149	229	233	126	157
Tháng 11	176	186	189	201	159
Tháng 12	169	180	225	177	198
TB năm	**2.239**	**2.405**	**2.578**	**2.537**	**2.307**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- **Lượng mưa:** Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 1 – 103 mm trong các tháng mùa khô (tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau). Lượng mưa tại cùng thời điểm trong các tháng mùa mưa không đồng nhất giữa các năm, tại cùng thời điểm tháng 8: năm 2018 lượng mưa chỉ đạt 192,0 mm nhưng năm 2017 và 2019 lượng mưa đo được trên 320 mm.

Bảng 2.3: Lượng mưa trung bình tháng (mm)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: mm				
Tháng 1	42	35	9	1	2
Tháng 2	26	-	-	-	-
Tháng 3	6	-	2	-	-
Tháng 4	9	2	44	30	103
Tháng 5	173	68	256	126	203
Tháng 6	197	231	114	231	246
Tháng 7	225	153	182	302	238
Tháng 8	379	192	323	109	188
Tháng 9	271	328	292	141	180
Tháng 10	232	223	147	268	163
Tháng 11	90	26	98	117	303
Tháng 12	107	95	1	32	4
TB năm	**1.756**	**1.353**	**1.469**	**1.355**	**1.628**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- **Độ ẩm không khí:** Độ ẩm trung bình của các năm dao động ở mức 82 - 85%. Các tháng mùa mưa có độ ẩm trungbình cao hơn các tháng mùa khô khoảng 5 – 10%.

Bảng 2.4: Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: %				
Tháng 1	82	86	75	77	82
Tháng 2	80	82	78	74	82
Tháng 3	79	81	77	77	79
Tháng 4	79	81	77	77	83
Tháng 5	88	86	87	81	87
Tháng 6	84	89	87	88	88
Tháng 7	87	89	85	86	89
Tháng 8	88	88	87	86	88
Tháng 9	86	87	86	84	90
Tháng 10	87	85	82	90	89
Tháng 11	87	85	82	85	87
Tháng 12	84	81	78	84	83
TB Tháng	**84**	**85**	**82**	**82**	**82**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

Nhìn chung, giai đoạn 2017 – 2020 có số giờ nắng trung bình tăng nhẹ, đến năm 2021 số giờ nắng có su hướng giảm; giai đoạn 2017 – 2020 với lượng mưa giảm qua từng năm, năm 2021 có su hướng tăng cho thấy được tình hình thời tiết của địa phương diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân trong tỉnh.

2.1.1.3. Điều kiện thủy văn

Do nằm sát biển nên huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua sông Nguyễn Văn Pho, kênh Đào Trà Vinh và sông Láng Sắc chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện. Đây là hệ thống chính qua Trung tâm huyện theo hướng Đông - Tây. Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng: Sông Rạch Cỏ (Long Vĩnh); sông Vĩnh Lợi, sông Phước Thiện, sông Động Cao (Đông Hải), Sông La Bang, kênh 3 tháng 2, kênh Thầy Nại (Đôn Châu); sông Láng Sắc, sông Khoen, sông Bào Sấu (Đôn Xuân).

2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

Phát sinh nước thải từ quá trình bơm vật liệu lên phương tiện sà lan, nước thải được thu gom, lắng trên khu vực các ao còn lại của thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18. và không thoát ra nguồn tiếp nhận.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

Tổng giá trị sản xuất được 3.973,55 tỷ đồng, đạt 105,19% kế hoạch, trong đó:

- Thuỷ sản: Giá trị sản xuất 3.267,62 tỷ đồng, đạt 104,61% kế hoạch.

+ Chuyển đổi cơ cấu sản xuất: Chuyển đổi trong lĩnh vực thủy sản 165,5 ha (chuyển từ quảng canh sang nuôi thâm canh 9,3 ha; chuyển từ đất trồng lúa, màu kém hiệu quả sang nuôi thâm canh 3,2 ha; Chuyển từ nuôi thâm canh, quảng canh sang nuôi thâm canh mật độ cao 153 ha). Diện tích mặt nước ao nuôi thâm canh mật độ cao phát sinh mới 31,57 ha, nâng tổng số đến nay diện tích mặt nước ao nuôi thâm canh mật độ cao toàn huyện có 176,17 ha.

+ Tôm sú: Đến nay toàn huyện có 10.626 lượt hộ thả nuôi 513,43 triệu con giống, diện tích 14.820 ha, so với cùng kỳ diện tích thả nuôi tăng 267,2 ha. Có 03 hộ nuôi thâm canh bị thiệt hại, số giống 0,27 triệu con (chiếm 8,2% số giống thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 9,4%), diện tích 01 ha (chiếm 8,3% diện tích thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 11,5%). Sản lượng thu hoạch đến nay 3.373 tấn, đạt 103,8% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 148 tấn.

+ Tôm thẻ chân trắng: Có 2.533 hộ thả nuôi 1.051,25 triệu con giống, diện tích 792,3 ha. So với cùng kỳ diện tích thả nuôi giảm 51,2 ha (thâm canh mật độ cao tăng 92,4 ha; thâm canh giảm 143,6 ha). Có 298 hộ bị thiệt hại 88,9 triệu con giống (chiếm 8,5% số giống thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 0,4%), diện tích 77,7 ha (chiếm 9,8% diện tích thả nuôi, so với cùng kỳ giảm 1,9%). Sản lượng thu hoạch đến nay 18.296 tấn, đạt 107,6% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 2.928 tấn. + Cua biển: Có 13.908 lượt hộ thả nuôi 114,4 triệu con, diện tích 19.311,9 ha. Sản lượng thu hoạch đến nay 4.718 tấn, đạt 101,9% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 150 tấn.

+ Nhuyễn thể: Sản lượng thu hoạch 533 tấn, đạt 92,1% kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 46 tấn. Sản lượng nuôi trồng, khai thác, đánh bắt: 50.719 tấn, đạt 104% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 3.966 tấn. Cụ thể: Nuôi trồng 34.427 tấn, đạt

105,1% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 3.498 tấn; khai thác, đánh bắt 16.292 tấn, đạt 101,8% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 468 tấn.

- Nông nghiệp: Giá trị sản xuất 678,43 tỷ đồng, đạt 108,2% kế hoạch.

+ Chuyển đổi cơ cấu sản xuất: Chuyển đổi đất lúa 3 vụ sang luân canh 2 vụ lúa - 1 vụ màu được 566,9 ha (màu các loại 538,7 ha; trồng cỏ 28,2 ha).

+ Cây lúa: Diện tích xuống giống 7.546,7 ha, sản lượng 38.463 tấn, đạt 137,4% kế hoạch. So với cùng kỳ diện tích xuống giống giảm 745,2 ha (chủ yếu ở vụ Đông Xuân), sản lượng giảm 2.858 tấn, năng suất bình quân tăng 0,12 tấn/ha.

+ Cây màu: Xuống giống 3.747,9 ha, sản lượng thu hoạch 122.047 tấn, đạt 103,5% kế hoạch. So với cùng kỳ diện tích xuống giống tăng 775,5 ha, sản lượng tăng 9.792 tấn.

- Chăn nuôi và Thú y: Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 234.312 con. So với cùng kỳ tăng 106.616 con. Sản lượng thịt hơi các loại 2.920 tấn, đạt 100,7% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 232 tấn.

Nuôi chim yến: Có 63 hộ/65 nhà nuôi chim yến, sản lượng thu hoạch đến nay 450 kg.

- Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất lĩnh vực lâm nghiệp 27,5 tỷ đồng, đạt 101,85% kế hoạch. Tổ chức tuần tra quản lý bảo vệ rừng 193 lượt, phát hiện 09 vụ vi phạm làm thiệt hại 4.407m, xử phạt 08 đối tượng, đề nghị Chi cục Kiểm lâm xử lý theo thẩm quyền 01 vụ. Cấp phát 30.350 cây phân tán (2.150 cây sưa đỏ, 8.200 cây bằng lăng nước và 20.000 cây tràm bông vàng) cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Tổng kinh phí thực hiện 199,4 triệu đồng.

b. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh (giá so sánh 2010) đạt 775,27 tỷ đồng, đạt 125,38% so kế hoạch. Hoàn thành Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An. Đầu tư trồng mới và bổ sung các tuyến đường hoa trên địa bàn huyện tiến độ đạt 100% so với hợp đồng.

c. Thương mại - dịch vụ:

- Tổng giá trị sản xuất được 1.206,9 tỷ đồng, đạt 101,69% kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thực hiện đạt 1.207 tỷ đồng, đạt 101,69% kế hoạch năm, tăng 207 tỷ so với cùng kỳ năm.

- Đăng ký kinh doanh: Giải quyết 283 hồ sơ, trong đó cấp mới 160 hồ sơ; cấp đổi 51 hồ sơ; cấp lại 03 hồ sơ; chấm dứt hoạt động 69 hồ sơ.

- Doanh nghiệp: Phát triển được 20 doanh nghiệp, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nâng tổng số hiện nay, trên địa bàn huyện có 120 doanh nghiệp, với tổng số vốn điều lệ 261,378 tỷ đồng..

Năm 2022, toàn huyện 06 sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP. Trong đó có 05 sản phẩm đạt 3 sao gồm: Kẹo đậu phộng, Mắm cá Mề gà, Mắm bò hóc, Mắm tép Cô Huệ, Rượu chuối hột rừng Má đồng tình và 01 sản phẩm 4 sao là Tôm khô.

Về xây dựng nhãn hiệu hàng hóa: Xây dựng 06 nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm đạt 150% kế hoạch.

Về thương mại điện tử: Đăng ký tỉnh 02 đơn vị tham gia thương mại điện tử (Công ty TNHH MTV Tài Vụ; HTX Nông nghiệp – Hữu Cơ Ngũ Lạc).

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

a. Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thực hiện báo cáo quan trắc môi trường tỉnh. Theo đó, trên cơ sở vị trí dự án, báo cáo ĐTM lựa chọn các vị trí quan trắc vào năm 2022 trên địa bàn huyện Duyên Hải làm dữ liệu tham khảo để đánh giá môi trường nền khu vực triển khai dự án, cụ thể như sau:

a.1. Chất lượng môi trường nước mặt

Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường nước mặt (môi trường tác động) huyện Duyên Hải năm 2022 cụ thể:

- Cống La Bang, xã Đôn Châu (NM_{15}).

- Kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh (NM_{27}).

Kết quả quan trắc như sau:

Bảng 1. Kết quả quan trắc nước mặt tác động huyện Duyên Hải năm 2022

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	*Đợt 1*	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	*TB năm*	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
pH	-	NM_{15}	8,50	7,42	7,91	7,09	7,73	5,5-9
		NM_{27}	7,90	7,60	7,96	7,41	7,72	
DO	mg/L	NM_{15}	**3,35**	**3,21**	4,92	4,54	4,01	≥4
		NM_{27}	5,46	**3,43**	7,96	4,67	5,38	
TSS	mg/L	NM_{15}	**78,5**	49,6	17,3	**86,7**	**58,0**	50
		NM_{27}	**186,0**	**72,9**	**58,0**	**65,0**	**95,5**	
COD	mg/L	NM_{15}	**61**	**32**	29	**48**	**43**	**30**

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	*Đợt 1*	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	*TB năm*	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT
		NM_{27}	**52**	27	16	9	26	
BOD_5	mg/L	NM_{15}	2,9	2,3	2,0	3,2	2,6	**15**
		NM_{27}	2,0	2,4	1,3	2,0	1,9	
NH_4^+-N	mg/L	NM_{15}	0,30	0,25	0,26	0,56	0,34	**0,9**
		NM_{27}	0,06	0,28	0,23	0,16	0,18	
Cl^-	mg/L	NM_{15}	**8.192,1**	**5.231,9**	**2.822,5**	151,4	**4.099,5**	**350**
		NM_{27}	**11.634,1**	**7.193,9**	**870,8**	43,7	**4.935,6**	
NO_2^--N	mg/L	NM_{15}	**0,087**	**0,125**	**0,054**	**0,136**	**0,101**	**0,05**
		NM_{27}	**0,080**	**0,117**	0,015	0,034	**0,062**	
NO_3^--N	mg/L	NM_{15}	0,089	0,287	0,278	0,157	0,203	**10**
		NM_{27}	0,081	0,409	0,540	0,420	0,363	
PO_4^{3-}-P	mg/L	NM_{15}	0,123	0,024	0,055	0,082	0,071	**0,3**
		NM_{27}	0,041	0,018	0,022	0,078	0,040	
Dầu mỡ	mg/L	NM_{15}	0,4	0,3	0,6	0,6	0,5	**1**
		NM_{27}	0,3	0,3	0,3	0,6	0,4	
Coliform	MPN/ 100ml	NM_{15}	*2,4.10³*	**9,3.10³**	**9,3.10³**	**9,3.10³**	**7.575**	**7.500**
		NM_{27}	2,4.10³	9,3.10²	4,3.10³	9,3.10²	2.140	

**** Ghi chú:** KPH - Không phát hiện.*

**** Nhận xét:***

Kết quả quan trắc nước mặt huyện Duyên Hải năm 2022 cho thấy có 05/12 thông số còn vượt giới hạn quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B_1) ***(tại thời điểm báo cáo trên, QCVN 08-MT:2015/BTNMT vẫn còn hiệu lực)***, cụ thể như sau:

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cống La Bang, xã Đôn Châu

(NM_{15}): Có 05/12 thông số vượt giới hạn cho phép như:

+ TSS vượt quy chuẩn từ 1,57 – 1,73 lần (quy định 50 mg/L) vào đợt 2, đợt 4 và DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép (quy định ≥ 4 mg/L) vào 02 đợt quan trắc cuối năm 2022;

+ Clorua vượt quy chuẩn từ 8,06 – 23,41 lần (quy định 350 mg/L) tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 4 và Coliform vượt quy chuẩn 1,24 lần (quy định 7.500 MPN/100mL) tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 1 năm 2022.

+ Nitrit vượt quy chuẩn từ 1,08 – 2,72 lần (quy định 0,05 mg/L) tại tất cả các đợt quan trắc trong năm 2022.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh (NM_{27}): Có 05/12 thông số vượt giới hạn cho phép như:

+ COD vượt quy chuẩn 1,73 lần (quy định 30 mg/L) vào đợt 1 và DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép vào đợt 2 năm 2022;

+ Nitrit vượt quy chuẩn từ 1,60 – 2,34 lần vào 02 đợt đầu năm 2022 và clorua vượt quy chuẩn từ 2,49 – 33,24 lần tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 4;

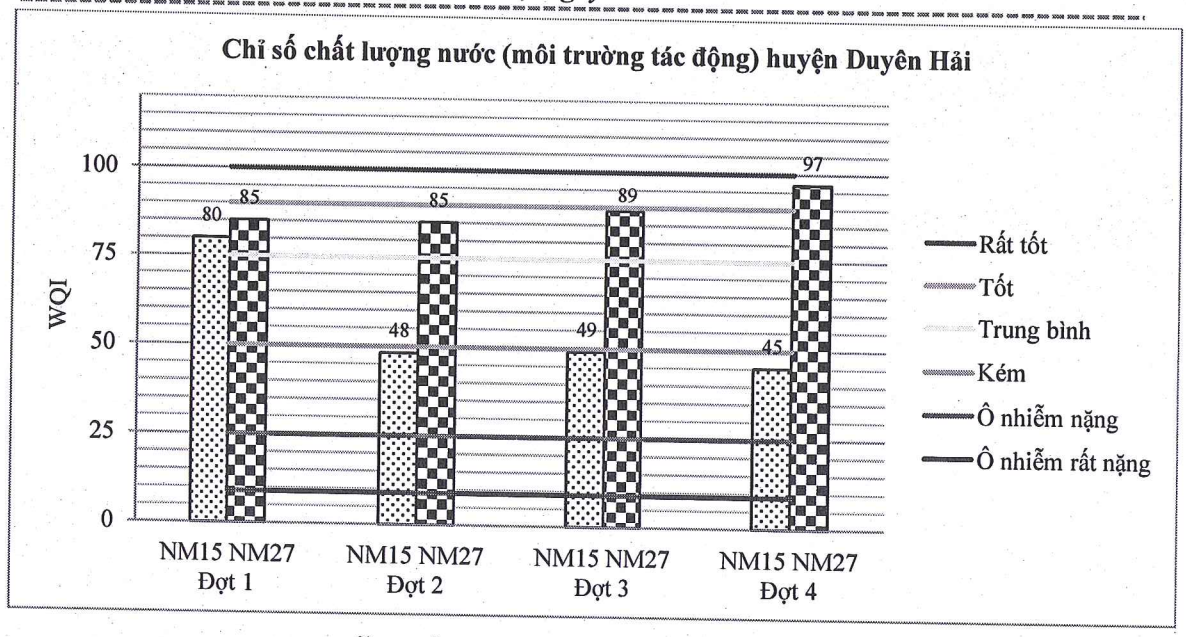
+ TSS vượt quy chuẩn từ 1,16 – 3,72 lần tại tất cả các đợt quan trắc trong năm.

Bảng 2. Giá trị WQI nước mặt huyện Duyên Hải qua các năm

Đợt / Năm	Giá trị WQI							
	Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4	
	NM_{15}	NM_{27}	NM_{15}	NM_{27}	NM_{15}	NM_{27}	NM_{15}	NM_{27}
Năm 2020	82	84	78	85	48	29	27	94
Năm 2021	78	88	76	84	26	93	26	30
Năm 2022	80	85	48	85	49	89	45	97

Qua kết quả tính toán chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước mặt (môi trường tác động) tại khu vực huyện Duyên Hải phần lớn tương đối ổn định và ở mức trung bình-tốt:

- Nước mặt khu vực cống La Bang, xã Đôn Châu (NM_{15}) có chất lượng suy giảm dần ở mức tốt (màu xanh lá) xuống mức kém (màu cam) từ thời điểm quan trắc đầu năm đến cuối năm 2022. Chỉ số WQI có giá trị dao động trong khoảng 45-80 (trung bình năm là 56, chất lượng nước ở mức trung bình), trong đó giá trị cao nhất vào đợt 1 và thấp nhất vào đợt 4 năm 2022.



Hình 1. Diễn biến WQI khu vực huyện Duyên Hải năm 2022

- Nước mặt khu vực kênh đào Trà Vinh, xã Long Vĩnh (NM_{27}) có chất lượng ổn định và tốt hơn so với khu vực cống La Bang, xã Đôn Châu trong phạm vi quan trắc trên địa bàn huyện Duyên Hải. Chỉ số WQI dao động trong khoảng 85-93 (trung bình năm là 89, chất lượng ở mức tốt), trong đó giá trị cao nhất vào đợt 4 và thấp nhất vào 02 đợt đầu năm 2022.

- Nhìn chung nước mặt (môi trường tác động) tại khu vực huyện Duyên Hải trong năm 2022 có chất lượng ổn định, duy trì ở mức trung bình-tốt và diễn biến chất lượng nước mặt khu vực huyện Duyên Hải qua 03 năm, có xu hướng được cải thiện so với cùng kỳ năm 2020, năm 2021.

a.2. Chất lượng nước dưới đất huyện Duyên Hải

Vị trí lấy mẫu nước dưới đất huyện Duyên Hải: Khu vực làm muối Cồn Cù, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải (NG_{14}).

Bảng 3. Kết quả thử nghiệm nước dưới đất huyện Duyên Hải năm 2022

Stt	Thông số	Đơn vị	NG_{14}					QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Trung bình	
1	pH	-	7,80	7,75	8,01	7,21	7,69	5,5 - 8,5
2	Độ cứng tổng số (theo $CaCO_3$)	mg/L	213	208	212	209	210,50	500
3	COD ($KMnO_4$)	mg/L	0,46	0,46	1,16	0,51	0,65	4

Stt	Thông số	Đơn vị	NG_{14}					QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Trung bình	
4	Cl^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	250
5	F^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
6	NO_2^-N	mg/L	0,031	KPH	KPH	0,130	0,04	1
7	NO_3^-N	mg/L	0,767	0,036	0,064	1,255	0,53	15
8	SO_4^{2-}	mg/L	7	4	8	12	7,75	400
9	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
11	Fe	mg/L	0,099	0,128	0,196	0,185	0,15	5
12	E.Coli	MPN/100ml	KPH	7	KPH	KPH	1,75	KPH
13	Coliform	MPN/100ml	**$4,9.10^2$**	**$1,7.10^2$**	KPH	**$1,4.10^2$**	**200**	3

**** Ghi chú:** KPH - Không phát hiện.*

**** Nhận xét:***

Qua kết quả thử nghiệm 04 đợt quan trắc cho thấy, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện Duyên Hải tương đối tốt, 11/13 thông số thử nghiệm đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng thông số Coliform vượt 46,67 – 163,3 lần mức giới hạn cho phép vào các đợt 1, 2 và 4; giá trị mật độ Coliform trung bình năm 2022 vượt 66,67 lần mức giới hạn cho phép (QCVN 09-MT:2015/BTNMT quy định 3 MPN/100ml). Bên cạnh đó, thông số E.Coli phát hiện ô nhiễm vào đợt 2, với mật độ là 7,0 MPN/100ml.

a.3. Chất lượng môi trường không khí

Vị trí lấy mẫu quan trắc không khí huyện Duyên Hải: Làng nghề sơ chế biến thủy, hải sản xã Đông Hải (K_{26}).

Bảng 4. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Duyên Hải

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 05:2013/ BTNMT

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 05:2013/ BTNMT
Tiếng ồn	dBA	K_{26}	61,7	56,8	62,4	58,1	59,8	70,0*
Bụi lơ lửng	$\mu g/m^3$		91	99	68	212	118	300
SO_2	$\mu g/m^3$		KPH	17	KPH	KPH	17	350
NO_2	$\mu g/m^3$		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	200
CO	$\mu g/m^3$		4.878	5.338	3.685	4.390	4.573	30.000
O_3	$\mu g/m^3$		KPH	9	87	13	29	200
H_2S	$\mu g/m^3$		21	29	33	KPH	25	42**
NH_3	$\mu g/m^3$		**219**	**231**	191	**299**	**235**	200**

**** Ghi chú:***

- KPH: Không phát hiện;

- Giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

- Giá trị (**) áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

**** Đánh giá chất lượng không khí môi trường tác động huyện Duyên Hải:***

Kết quả quan trắc cho thấy, không khí môi trường tác động trên địa bàn huyện Duyên Hải năm 2022 có chất lượng khá tốt, có 07/08 thông số nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn hiện hành tại thời điểm trên), QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Riêng thông số NH_3 vượt nhẹ so với giới hạn cho phép 1,10 – 1,50 vào đợt 1, 3 và 4 so với QCVN 06:2009/BTNMT. Đồng thời giá trị NH_3 trung bình năm 2022 vượt nhẹ 1,18 lần so với QCVN 06:2009/BTNMT.

b. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực dự án

Để có cơ sở cho việc đánh giá chất lượng môi trường thì việc xác định chất lượng môi trường nền là hết sức quan trọng. Với đặc điểm hiện trạng tự nhiên khu vực dự án, tính chất dự án (chỉ bốc dỡ, vận chuyển phần vật liệu đất, cát dôi dư đang lưu chứa) thì hoạt động triển khai dự án có khả năng gây tác động chủ yếu đến chất lượng môi trường không khí, nước mặt khu vực.

Do đó, chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh (Vimcerts 165), tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nước mặt, không khí nền tại dự án.

b.1. Giới thiệu sơ lược về đơn vị thu và phân tích mẫu

- Đơn vị thu và phân tích mẫu: Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh .

- Địa chỉ: 478 A, Mậu Thân, khóm 3, phường 6, TP Trà Vinh, Trà Vinh.

Chứng chỉ hoạt động (*đính kèm Phụ lục*)

Đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 165.

b.2. Khối lượng và vị trí mẫu môi trường nền

Để đánh giá được hiện trạng thành phần môi trường nước mặt, không khí khu vực dự án, đơn vị quan trắc đã thực hiện lấy mẫu vào ngày 09/3/2024 với thành phần và toạ độ vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 2.8: Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án

Stt	KH mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi 3^0	
			X(m)	Y(m)
	Mẫu không khí			
1	KK	Khu vực lưu trữ đất, cát	1059818,341	609822,085
	Mẫu nước mặt			
2	NM	Kênh tiếp giáp (kênh dân quân)	1058385,468	610506,323

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

b.3. Chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án được thể hiện như sau:

Bảng 2.9: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT

1	Bụi lơ lửng (TSP)	µg/m^3	24	**300**
2	SO_2	µg/m^3	6	**350**
3	CO	µg/m^3	549	**30.000**
4	NO_2	µg/m^3	6,1	**200**
5	Tiếng ồn	dBA	69,1	**70***

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh, tháng 01/2024)

Ghi chú:

- "-": Không quy định

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

- (*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – áp dụng mức ồn ở khu vực bình thường, từ 6 giờ đến 21 giờ.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT. Điều này chứng tỏ, hiện trạng chất lượng môi trường không khí nền khu vực dự án khá tốt.

b.4. Chất lượng môi trường nước mặt

Chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án được thể hiện như sau:

Bảng 2.10: Chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT, Bảng 2			
				Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
1	pH	-	6,89	6,5– 8,5	6,0 – 8,5	6,0 – 8,5	<6,0 hoặc > 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	26	≤ 25	≤ 100	> 100	> 100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	13	≤10	≤15	≤20	>20
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	4	≤ 4	≤ 6	≤ 10	>10
5	Tổng N (tính theo N)	mg/L	0,25	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2	>2
6	Tổng P (tính theo P)	mg/L	KPH	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	>0,5
7	Dầu mỡ tổng	mg/L	KPH	-	-	-	-
8	Tổng Coliform	MPN/	4,4x10^3	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT, Bảng 2			
		100mL					

Ghi chú

- "-" : Không đơn vị.

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy, nước mặt kênh dân quân tiếp giáp dự án có chất lượng nước trung bình – Mức B, QCVN 08:2023/BTNMT. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. Khu vực dự án là khu vực nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) nên việc thực hiện giải pháp hạn chế nguồn thải từ dự án là rất cần thiết góp phần hạn chế sự gia tăng ô nhiễm môi trường nước mặt hiện hữu.

Dự án phát sinh nước thải từ quá trình bơm đất, cát nên có khả năng làm gia tăng nồng độ các thông số ô nhiễm DO, TSS, COD, BOD_5 khi thải ra nguồn tiếp nhận. Do đó, việc thực hiện giải pháp thu gom, lắng nước thải trong quá trình thi công trên phạm vi dự án, không thoát ra nguồn tiếp nhận là giải pháp hiệu quả khả thi.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

- Khu vực dự án: mặt bằng khu vực dự án trước khi lưu chứa đất, cát là ao nuôi tôm quảng canh của hộ Nguyễn Văn Bề; hiện trạng là mặt bằng đã lưu chứa đất, cát từ quá trình cải tạo ao, bề mặt đã khô cứng.

- Khu vực xung quanh dự án: tiếp giáp dự án về hướng Bắc, Tây chủ yếu là hoạt động nuôi thủy sản; khu vực hướng Đông là các hoạt động của các dự án nằm trên bãi bùn K8.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Với loại hình dự án thì các yếu tố nhạy cảm cần xem xét bao gồm:

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận.

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

- Thực hiện di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và tính chất dự án, dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Dự án thực hiện vận chuyển vật liệu đất, cát dôi dư từ hoạt động cải tạo ao nuôi tôm đang lưu trữ tạm tại 02 ao thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 của ông Nguyễn Văn Bề; việc thực hiện dự án sẽ hoàn trả lại mặt bằng 02 ao để hộ Nguyễn Văn Bề thực hiện nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và tận dụng được nguồn vật liệu san lấp mặt bằng, góp phần hạn chế khai thác cát san lấp, góp phần vào việc xây dựng các công trình.

Dự án thực hiện theo đúng chủ trương và hướng dẫn thực hiện của cơ quan thẩm quyền, cụ thể:

- UBND huyện Duyên Hải đã phê duyệt phương án cải tạo ao hồ của ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải tại Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024.

- UBND huyện Duyên Hải đã xác nhận việc cải tạo theo đúng Phương án đã phê duyệt tại Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024, thống nhất Phương án vận chuyển tại Công văn số 1026/UBND-KT ngày 26/6/2024.

- Công ty đã ký kết hợp đồng với Hộ Nguyễn Văn Bề việc thực hiện cải tạo, vận chuyển.

Từ những nội dung trên cho thấy việc thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp.

CHƯƠNG 3
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Dự án chỉ thực hiện hoạt động bốc dỡ, vận chuyển khối lượng đất, cát đang tạm trữ tại 02 ao chứa và vận chuyển đến nơi san lấp trên địa bàn tỉnh. Do đó, việc đánh giá, dự báo các tác động phát sinh của dự án chỉ trong giai đoạn thi công bốc dỡ, vận chuyển. Các nguồn thải phát sinh bao gồm:

- Nước mưa chảy tràn khu vực bốc dỡ.
- Nước thải từ hoạt động bơm.
- Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt của công nhân.
- Bụi, khí thải từ phương tiện thi công.
- Chất thải nguy hại từ phương tiện thi công
- Các rủi ro, sự cố phát sinh.

Các đánh giá, dự báo tác động phát sinh như sau:

3.1.1. Tác động do nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

Vào những ngày có mưa, nước mưa sẽ chảy tràn trên bề mặt 02 ao tạm trữ, nước mưa có thể cuốn theo vật liệu, rác thải, dầu nhớt và các chất thải khác trên nền đất nơi chúng chảy qua làm cho các thông số ô nhiễm trong nước mưa tăng lên. Mặt khác, nước mưa chảy tràn còn có thể gây ra tình trạng ngập úng cục bộ khu vực thi công, làm ảnh hưởng tiến độ thi công của dự án; đồng thời, có khả năng gây ảnh hưởng chất lượng nước mặt của kênh dân quân tiếp giáp dự án.

Tác động của nước mưa chảy tràn là không thể tránh khỏi. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế thế giới thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5-1,5 mgN/l, 0,004-0,03 mgP/l, 10-20 mgCOD/l, 10-20 mgTSS/l.

Về phạm vi ảnh hưởng: nước mưa chảy tràn gây ảnh hưởng chất lượng nước các ao còn lại (nằm trên thửa đất 315, tờ bản đồ số 18), kênh dân quân tiếp giáp dự án.

Về mức độ ảnh hưởng: tác động của nước mưa chảy tràn là không liên tục, chỉ xuất hiện vào những lúc trời mưa. Các ao xung quanh là các ao đã cải tạo, cùng nằm trên thửa đất 315, tờ bản đồ số 18 chưa thực hiện hoạt động nuôi tôm, là các ao thực hiện chức năng lưu trữ, lắng nước phát sinh (nước mưa chảy tràn, nước thải từ quá trình bơm), không thoát ra nguồn tiếp nhận. Do đó, tác động của nước mưa chảy tràn chủ yếu chỉ gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công, không gây ảnh hưởng chất lượng nước nguồn tiếp nhận.

b. Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh chủ yếu là do quá trình sinh hoạt của công nhân (10 người). Giả sử lượng nước thải sinh hoạt phát sinh bằng 100% lượng nước cấp và theo

QCVN 01:2021/BXD thì nhu cầu sử dụng nước bình quân là 80 lít/người.ngày.đêm và tỉ lệ thu gom nước thải sinh hoạt đạt ≥ 80% lượng nước thải phát sinh. Khi đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa trong giai đoạn xây dựng được thu gom xử lý là:

Q_{NTSH} = W (người)*80(lít/người.ng.đ)*Tỷ lệ thu gom

= 10*80*80/100 = 640 (lít/ngày.đêm) =0, 64(m^3/ngày.đêm)

Trong đó:

- Q_{NTSH}: Khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa (m^3/ngày.đêm).
- W: Số công nhân xây dựng (người).

Thành phần nước thải sinh hoạt gồm nhiều chất lơ lửng, dầu mỡ, nồng độ chất hữu cơ cao, các chất cặn bã, các chất hữu cơ hòa tan (thông qua các chỉ tiêu BOD, COD), các chất dinh dưỡng (nitơ, phốt pho) và vi sinh vật. Vì vậy, lượng nước thải này không được xử lý trước khi thải ra môi trường có thể gây suy giảm chất lượng nước và lây lan dịch bệnh.

Bảng 3.1: Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người.ngày)
1	BOD_5	45 – 54
2	Chất rắn lơ lửng	70 – 145
3	Dầu mỡ động thực vật	10 – 30
4	Tổng Phospho	0,8 – 4,0
5	Tổng Coliform (MPN/100ml)	$10^6 – 10^9$

(Nguồn: Rapid assessment pollution, Geneva, 1993)

Tải lượng các chất ô nhiễm chính chứa trong nước thải sinh hoạt được tính toán và trình bày trong bảng sau đây:

Bảng 3.2: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Tải lượng trung bình (g/ngày)
1	BOD_5	990
2	Chất rắn lơ lửng	2.150
3	Dầu mỡ động thực vật	400
4	Tổng Phospho	48

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Từ bảng ở trên, có thể xác định nồng độ chất ô nhiễm chứa trong nước thải sinh hoạt, được tính toán dựa trên tải lượng, lưu lượng nước thải. Kết quả tính toán như được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ trung bình (mg/l)	
		Không xử lý	QCVN 14:2008 (cột B), k=1,2
1	BOD_5	773,44	**60**
2	Chất rắn lơ lửng	1.679,69	**120**
3	Dầu mỡ động thực vật	312,50	**24**
4	Tổng Phospho	37,50	**12**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột B (k=1,2).

So sánh nồng độ chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý bằng bể tự hoại với QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, k=1,2) cho thấy: Nước thải sinh hoạt có hàm lượng BOD_5 cao gấp 12,89 lần; chất rắn lơ lửng gấp 14,00 lần; dầu mỡ gấp 13,02 lần; tổng Phospho gấp 3,13 lần.

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: tại khu vực dự án không bố trí công trình, công nhân không lưu trú nên không phát sinh nước thải sinh hoạt.

c. Nước thải từ hoạt động bơm

Theo kinh nghiệm thực hiện bơm, lượng nước sử dụng tương đương với khối lượng vật liệu cát cần bơm (tỷ lệ 1:1). Dự án thực hiện bốc dỡ, vận chuyển tổng khối lượng 10.010 m^3; thời gian thực hiện trong 06 tháng; thực hiện cả 02 phương án đường bộ (máy đào lên ô tô tải tự đổ), đường thủy (bơm lên sà lan); ước tính khối lượng bốc dỡ, vận chuyển cao nhất trong tháng là 3.000 m^3, tương đương trung bình 100 m^3/ngày; giả sử ngày bốc dỡ, vận chuyển tối đa là 200 m^3, bằng phương án đường thủy, khi đó tương ứng phát sinh lượng nước thải 200 m^3/ngày. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, độ đục cao.

Về phạm vi ảnh hưởng: các ao còn lại (nằm trên thửa đất 315, tờ bản đồ số 18), kênh dân quân tiếp giáp dự án.

Về mức độ ảnh hưởng: Các ao xung quanh là các ao đã cải tạo, cùng nằm trên thửa đất 315, tờ bản đồ số 18 chưa thực hiện hoạt động nuôi tôm, là các ao thực hiện chức năng lưu trữ, lắng nước thải từ quá trình bơm; nước thải từ quá trình bơm không thoát ra nguồn tiếp nhận. Do đó, tác động của nước thải từ quá trình bơm không gây ảnh hưởng chất lượng nước nguồn tiếp nhận.

3.1.2. Tác động do bụi, khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động thi công bao gồm:

- Bụi từ quá trình bốc dỡ bề mặt: phát sinh do hoạt động sử dụng máy đào để bốc dỡ lên phương tiện ô tô tải tự đổ (vận chuyển bằng phương án đường bộ).

- Bụi, khí thải từ phương tiện thi công: phát sinh bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO của máy bơm, ô tô tải tự đổ, sà lan.

a. Bụi do hoạt động bốc dỡ bề mặt

Hệ số ô nhiễm bụi được tính bằng công thức:

$$E = k\ x\ 0{,}0016\ x\ \frac{(U/2{,}2)^{1{,}3}}{(M/2)^{1{,}4}}\ (kg/tấn)$$

Trong đó:

- E: Hệ số ô nhiễm (kg/tấn).

- k: Cấu trúc hạt, có giá trị trung bình (0,35).

- u_{tb}: Tốc độ gió trung bình tại khu vực dự án (1,5 m/s).

- M: Độ ẩm trung bình của vật liệu (80%).

Áp dụng công thức tính được hệ số ô nhiễm

$$E = 0{,}35*0{,}0016*(1{,}5/2{,}2)^{1{,}4}/(0{,}8/2)^{1{,}3} = 0{,}001 \text{ kg bụi/tấn}$$

Tính toán khối lượng bụi phát sinh từ việc đào đất theo công thức sau:

$$W = E * Q * d$$

Trong đó:

- W: Lượng bụi phát sinh bình quân (kg);

- E: Hệ số ô nhiễm (kg bụi/tấn đất);

- Q: Lượng đất, cát đào = 10.010 (m^3);

- d: Tỷ trọng (d=1,5 tấn/m^3).

Dự án thực hiện bốc dỡ, vận chuyển tổng khối lượng 10.010 m^3; thời gian thực hiện trong 06 tháng; thực hiện cả 02 phương án đường bộ (máy đào lên ô tô tải tự đổ), đường thủy (bơm lên sà lan); ước tính khối lượng bốc dỡ, vận chuyển cao nhất trong tháng là 3.000 m^3, tương đương trung bình 100 m^3/ngày; giả sử ngày bốc dỡ, vận chuyển tối đa là 200 m^3, bằng phương án đường bộ, khi đó lượng bụi phát sinh từ hoạt động bốc dỡ ước tính:

- Tổng khối lượng bụi phát sinh (bằng phương án vận chuyển đường bộ): 0,001x10.010 x 1,5= 15 kg.

- Khối lượng bụi phát sinh/ngày (bằng phương án vận chuyển đường bộ): 0,001x200 x 1,5= 0,3 kg/ngày.

- *Phạm vi tác động:* các ao còn lại xung quanh 02 ao tạm trữ (nằm trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18). Tuy nhiên, hầu hết loại bụi này có kích thước lớn nên có khả năng sa lắng ngay tại vị trí phát sinh, riêng bụi có kích thước nhỏ theo gió phát tán nên chủ dự án sẽ tiến hành bơm phun nước bề mặt trước khi bốc dở khối lượng đất tạo độ ẩm hạn chế phát sinh lượng bụi có kích thước nhỏ.

- Mức độ tác động: Trung bình, tuỳ thuộc vào điều kiện khí tượng tại địa phương.

b. Bụi, khí thải từ vận hành phương tiện thi công

Hệ số phát thải chất ô nhiễm của động cơ Diesel theo WHO, 1993 như sau:

Bảng 3.5: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel

Chất ô nhiễm	Bụi	SO_2	NO_2	CO	VOC
Hệ số (kg/tấn)	0,71	20S	9,62	2,19	0,791

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993)

Theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, đồng thời kết hợp với số lượng máy móc, thiết bị dự kiến được sử dụng trong quá trình thi công tại Chương 1, từ đó ta có thể xác định được định mức sử dụng nhiên liệu của phương tiện thi công và ước tính tải lượng ô nhiễm của bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện này như sau:

Bảng 3.6: Tải lượng ô nhiễm của các phương tiện thi công

Stt	Phương tiện	Số ca máy (ca)	Định mức (lít/ca)	Tải lượng ô nhiễm (kg)				
				Bụi	SO_2	NO_2	CO	VOC
1	Máy bơm	02	127	0,155	0,044	2,101	0,478	0,173
2	Sà lan tự hành	02	95	0,116	0,033	1,572	0,358	0,129
3	Máy đào	01	65	0,040	0,011	0,538	0,122	0,044
4	Ô tô tải tự đổ	02	46	0,056	0,016	0,761	0,173	0,063
Tổng cộng				0,367	0,103	4,972	1,132	0,409

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: Trong quá trình thi công, các máy móc thiết bị hoạt động sẽ gây phát thải ra một lượng chất ô nhiễm, từ đó có thể gây ảnh hưởng đến môi trường làm việc, sức khỏe của công nhân và các đối tượng xung quanh. Đặc điểm khu vực dự án như sau:

- Khu vực 02 ao tạm trữ: xung quanh là các ao đã cải tạo và cùng nằm trong phạm vi thửa đất số 15, tờ bản đồ số 18; chưa có hoạt động nuôi tôm.

- Tuyến đường vận chuyển đường bộ (từ 02 ao tạm trữ đến đê Hải Thành Hòa): dọc tuyến là khu vực các ao nuôi tôm.

- Tuyến đường ống bơm vận chuyển đường thủy (từ 02 ao tạm trữ, đi qua bãi bùn K8, đến kênh Quan Chánh Bố): là mặt bằng trống.

Do đó, bụi khí thải phát sinh chủ yếu tác động đến đối tượng nuôi tôm dọc tuyến đường vận chuyển đường bộ từ 02 ao tạm trữ đến đê Hải Thành Hòa.

3.1.3. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân làm việc tại khu vực dự án với thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau, củ, v.v. Công tác dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dựa vào số lượng công nhân và định mức phát sinh rác thải được quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Theo đó:

- Số lượng công nhân: 10 người;

- Định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt được quy định tại QCVN 01:2021/BXD là 0,9kg/người/ngày và tỉ lệ thu gom đạt ≥ 90%. Vậy, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tối thiểu tại dự án là:

$M_{rác\ SH}$ = W (người)*0,9 (kg/người.ngày)*90% =10*0,9*0,9=8,1(kg/ngày)

Trong đó:

- $M_{rác\ SH}$: là khối lượng chất thải rắn phát sinh thu gom được trong một ngày (kg/ngày).

- W: là số người tham gia trực tiếp tại dự án (người).

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực dự án. Khi chất hữu cơ có trong rác thải bị phân hủy sẽ phát sinh ra các khí độc, nước rỉ rác và gây mùi khó chịu từ đó làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, môi trường nước, hoạt động sản xuất xung quanh. Ngoài ra, trong thành phần rác sinh hoạt còn có chứa những chất khó phân hủy gây ảnh hưởng đến môi trường đất. Tuy nhiên, nguồn tác động này có thể kiểm soát và trong quá trình thi công sẽ áp dụng các biện pháp thu gom và xử lý.

Về phạm vi ảnh hưởng: chất thải rắn sinh hoạt là nguồn thải có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán theo gió để tác động đến khu vực xung quanh. Do đó phạm vi ảnh hưởng chủ yếu là khu vực các ao xung quanh tiếp giáp 02 tạm trữ (cùng nằm trong phạm vi thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18). .

Về mức độ ảnh hưởng: chất thải rắn phát sinh sẽ được thu gom và xử lý định kỳ nên mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bị tác động được dự báo là thấp.

3.1.4. Tác động do chất thải rắn thông thường

a. Hoạt động giải phóng mặt bằng: hiện trạng 02 ao tạm trữ đất, cát bề mặt đã khô cứng, không có thực vật, công trình trên bề mặt nên không phát sinh hoạt động giải phóng mặt bằng.

b. Chất thải rắn xây dựng

Dự án thực hiện bốc dỡ khối lượng đất, cát hiện hữu, vận chuyển ra khỏi phạm vi tạm trữ, không thực hiện xây dựng công trình nên không phát sinh chất thải rắn xây dựng.

3.1.5. Tác động do chất thải nguy hại

Chủ yếu phát sinh từ hoạt động bảo trì, sửa chữa tại công trường. Những loại CTNH phát sinh gồm có: giẻ lau dính nhớt, dầu nhớt thải.

Theo kết quả điều tra, khảo sát dầu nhớt thải trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện năm 2002 và số liệu tham khảo từ các cơ sở sửa chữa ô tô cho thấy:

- Lượng dầu nhớt thải ra từ các phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới trung bình 7 - 12 lít/lần thay.

- Chu kỳ thay nhớt và bảo dưỡng máy móc: trung bình khoảng 6 tháng.

Khối lượng phát sinh CTNH trong toàn thời gian thực hiện dự án (06 tháng), dự báo như sau:

- Giẻ lau dính dầu, nhớt thải: khối lượng giẻ lau dính dầu, nhớt thải phát sinh khoảng 5,0kg;

- Dầu, nhớt thải: dự kiến thay dầu, nhớt cho các phương tiện, thiết bị với khối lượng dầu, nhớt thải phát sinh khoảng: 07 phương tiện * 12 lít = 84,0 lít, tương đương 74,76 kg (tỷ trọng 0,89 kg/lít);

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 79,76kg. Thành phần CTNH phát sinh có tồn tại một số chất có tính độc hại như: chì, kẽm, thủy ngân lỏng và một số hóa chất độc hại.

- *Phạm vi ảnh hưởng:* CTNH ảnh hưởng xấu đến tất cả các yếu tố trong môi trường tự nhiên; đối với dự án thì yếu tố môi trường nước, môi trường đất là hai đối tượng bị tác động mạnh nhất.

- *Mức độ ảnh hưởng*:

CTNH nói chung khi tiếp xúc với cơ thể sống sẽ gây tác động đến cơ quan nhạy cảm của con người hoặc sinh vật ở nồng độ đủ cao và thời gian đủ lâu. Sự tổn thương của sinh vật phụ thuộc vào tính chất lý hóa của chất thải và tình trạng sức khỏe cũng như sự phát triển của cơ thể sinh vật.

Ảnh hưởng của CTNH đối với cơ thể sống thường thông qua một số quá trình động học như: hấp thụ, phân bố, trao đổi chất, tích lũy và bài tiết. Những tác nhân

độc hại thường không thể hiện tính độc hại trên bề mặt của cơ thể sống. Thay vào đó chúng sẽ tiếp diễn thông qua một chuỗi các tuyến tiếp xúc và con đường trao đổi chất. Bằng những con đường này CTNH và các sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ đi đến các phân tử tiếp nhận hay các cơ quan mục tiêu và tích tụ nồng độ. Khi một sinh vật tiếp xúc với CTNH nó sẽ hấp thụ vào cơ thể sinh vật đó bằng ba con đường: tiêu hóa, tiếp xúc và hô hấp.

CTNH và sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ gây cho sinh vật một số bệnh nguy hiểm, tác động đến cấu trúc cơ thể sinh vật. Quá trình tích tụ CTNH lâu trong cơ thể có thể gây tử vong cho người, gây chết cho sinh vật và cây trồng; làm biến đổi cấu trúc di truyền trong cơ thể và tác động đến thế hệ sau.

3.1.6. Nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung

a. Tiếng ồn

Trong thời gian bốc dỡ, vận chuyển, ô nhiễm tiếng ồn có thể xảy ra do hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công (máy bơm, máy đào, ô tô tải tự đổ, sà lan).

Mức ồn phát sinh từ các hoạt động của máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển trong quá trình thi công đo được tại vị trí cách nguồn ồn 15m như sau:

Bảng 3.8: Mức ồn của các thiết bị thi công trên công trường

Stt	Thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn 15 m	Trung bình
1	Máy bơm	93,0	93,0
2	Sà lan	82,0 – 94,0	88,0
3	Máy đào	75-98	86,5
4	Ô tô tải tự đổ	82-94	88

(Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường – ENTEC tổng hợp, năm 2007)

Phạm vi ảnh hưởng: theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT thì mức ồn tại khu vực thông thường là 70dBA. Để xác định mức ồn lan truyền theo khoảng cách ta áp dụng công thức tính gần đúng sau:

$$L = L_p - \Delta L_d - \Delta L_b - \Delta L_n (dBA)$$

Trong đó:

- L: Mức ồn truyền tới điểm tính toán ở môi trường xung quanh, (dBA);
- L_p: Mức ồn của nguồn gây ồn, (dBA);
- ΔL_d: Mức ồn giảm đi theo khoảng cách, (dBA); $\Delta L_d = 20 * \lg\left[\left(\frac{r_2}{r_1}\right)^{1+a}\right]$
  - Với:
    - r_1: Khoảng cách dùng để xác định mức âm đặc trưng của nguồn gây ồn, thường lấy bằng 15m đối với điểm ồn, (m);

- r_2: Khoảng cách tính toán độ giảm ồn tính từ nguồn gây ồn, (m);
- a: Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống trãi, a=0.

- ΔL_b: Mức ồn giảm đi khi truyền qua vật cản nên $\Delta L_b = 0$, (dBA);
- ΔL_n: Mức ồn giảm đi do không khí và các bề mặt xung quanh hấp thụ, trong phạm vi tính toán thì xem như mức ồn này bằng 0, $\Delta L_n = 0$, (dBA).

Với những khoảng cách tương ứng thì mức ồn lan truyền ra khu vực xung quanh được tính toán như sau:

Bảng 3.9: Mức độ lan truyền tiếng ồn của một số thiết bị tham gia dự án

Thiết bị	Trung bình	Khoảng cách							
		50m		100m		150m		200m	
		ΔL_d	L	ΔL_d	L	ΔL_d	L	ΔL_d	L
Máy bơm	**93,0**	10,5	**82,5**	16,5	**76,5**	20,0	**73,0**	22,5	**70,5**
Sà lan	**88**	10,5	**77,5**	16,5	**71,5**	20,0	68,0	22,5	66,0
Máy đào	**86,5**	10,5	**76,5**	16,5	**70,5**	20,0	66,5	22,5	64,5
Ô tô tải tự đổ	**88**	10,5	**77,5**	16,5	**71,5**	20,0	68,0	22,5	65,5
QCVN 26:2010/BTNMT	**70 dBA**								

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Theo tính toán tại bảng trên, tác động tiếng ồn cao nhất là từ phương tiện máy bơm với khoảng cách ảnh hưởng đến 200m; riêng các phương tiện máy đào, ô tô tải tự đổ, sà lan thì ngoài phạm vi 100m sẽ không gây ảnh hưởng.

Đặc điểm khu vực dự án là khu vực nuôi thủy sản, không có nhà dân tập trung, công trình nên mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn là rất thấp và chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

b. Độ rung

Dự án chỉ bao gồm hoạt động bốc dỡ bằng máy đào, máy bơm; hoạt động vận chuyển bằng ô tô tải tự đổ, sà lan; không thực hiện hoạt động xây dựng, thi công móng công trình nên không phát sinh tác động do độ rung.

3.1.7. Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác

Dự án thực hiện bốc dỡ, vận chuyển đất, cát dôi dư phát sinh từ quá trình cải tạo ao nuôi tôm đang tạm trữ trên phạm vi diện tích 02 ao diện tích 7.000 m^2. Việc thực hiện vận chuyển sẽ hoàn trả lại mặt bằng 02 ao để thực hiện hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và tận dụng được nguồn vật liệu san lấp mặt bằng,

góp phần hạn chế khai thác cát san lấp, góp phần vào việc xây dựng các công trình.

Dự án không gây tác động về đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa.

3.1.8. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư

Dự án không phát sinh chiếm dụng đất mà sau khi hoàn thành sẽ hoàn trả lại mặt bằng 02 ao diện tích 7.000 m^2 cho ông Nguyễn Văn Bề để nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh.

Đồng thời, dự án không phát sinh di dân, tái định cư.

3.1.9. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

Quá trình thi công dự án chỉ có 10 công nhân làm việc, không lưu trú và không xây dựng công trình trên mặt bằng dự án. Do đó, ảnh hưởng từ hoạt động của dự án đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực chủ yếu từ hoạt động thi công, vận chuyển.

Các tác động nêu trên hoàn toàn kiểm soát và giảm thiểu được ảnh hưởng khi thực hiện giải pháp quản lý thi công và vận chuyển phù hợp.

3.1.10. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án

Quá trình thực hiện, dự án có khả năng gây tác động đến an toàn giao thông trên tuyến đường vận chuyển, cụ thể:

- Trong quá trình vận chuyển làm gia tăng mật độ phương tiện giao thông trên tuyến đường đê Hải Thành Hòa, kênh Quan Chánh Bố.

- Tại điểm tập kết, đậu đỗ phương tiện sà lan chờ bốc dỡ: có khả năng gây tai nạn giao thông khi phương tiện vận chuyển di chuyển tham gia giao thông.

- Hoạt động vận chuyển quá tải trọng cho phép, vượt tốc độ quy định, không tuân thủ nguyên tắc an toàn giao thông của người điều khiển phương tiện sẽ gây ảnh hưởng an toàn giao thông.

3.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

A. Đối với nước thải

A.1. Nước mưa chảy tràn

- Chỉ tiến hành thi công vào những ngày nắng, không thực hiện vào những ngày mưa.

- Quá trình thi công bốc dỡ, thực hiện chừa lại phần bờ xung quanh ao để ngăn nước mưa chảy tràn ra xung quanh và đảm bảo đúng kích thước bờ bao theo Phương án cải tạo đã được phê duyệt (chiều rộng, độ cao).

- Sử dụng các ao còn lại để làm ao chứa nước mưa chảy tràn phát sinh (các ao còn lại trên thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18).

- Phương tiện máy bơm, sà lan, máy đào, ô tô tải tự đổ được che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Thùng chứa rác sinh hoạt bố trí trên phương tiện, có nắp đậy không để nước mưa chảy tràn qua.

A.2. Nước thải sinh hoạt

- Tại khu vực dự án không bố trí cho công nhân lưu trú.

- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh.

- Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án.

A.3. Nước thải từ hoạt động bơm

- Thu gom toàn bộ nước thải từ sà lan (từ quá trình bơm cát) về khu vực các ao trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 để chứa, lắng nước thải.

- Trên khu vực 02 ao tạm trữ, bố trí khu vực lưu chứa, lắng nước thải từ hoạt động bơm, cụ thể:

+ Tận dụng 06 ao hiện hữu đã cải tạo để lắng nước thải từ quá trình bơm. 06 ao có tổng diện tích 1.300 m^2, độ sâu 1,5 m với khả năng lưu chứa khoảng 1.950 m^3.

+ Tận dụng diện tích còn lại của thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18 để lưu chứa nước thải sau quá trình lắng với diện tích khoảng 67.484 m^2.

Toàn bộ nước thải từ quá trình bơm cát phát sinh tại được dẫn về ao lắng, ao chứa trên thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18 và tận dụng lại cho quá trình bơm, không thoát ra nguồn tiếp nhận.

B. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại

B.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi tại khu vực thi công, khu vực xung quanh; phải bỏ rác vào thùng rác đã được trang bị.

- Trang bị trên mỗi phương tiện 01 thùng rác dung tích 20 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh; cuối ngày làm việc, thực hiện thu gom và bỏ vào thùng chứa rác công cộng được bố trí dọc tuyến đường giao thông vận chuyển.

B.2. Chất thải nguy hại

- Không thực hiện hoạt động thay nhớt, sửa chữa phương tiện thi công, vận chuyển tại khu vực thi công; thực hiện tại các cơ sở sửa chữa.

- Bố trí thùng chứa chất thải nguy hại ngay tại khu vực thi công để lưu trữ (nếu có phát sinh).

- Kết thúc quá trình thi công thực hiện thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý khối lượng CTNH phát sinh (nếu có) theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

C. Đối với bụi, khí thải

- Sử dụng phương tiện bốc dỡ, vận chuyển còn trong thời hạn kiểm định về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định.

- Che chắn kín phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi trên đường vận chuyển.

- Thực hiện tưới ẩm bề mặt 02 ao tạm trữ, tuyến đường vận chuyển từ 02 ao tạm trữ đến đường đê Hải Thành Hòa (tần suất: thường xuyên, đảm bảo luôn duy trì độ ẩm bề mặt).

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.

D. Đối với tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện; sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế.

- Thực hiện kiểm định định kỳ về đặc tính an toàn kỹ thuật, điều kiện làm việc của các phương tiện thi công, vận chuyển; chỉ sử dụng phương tiện còn trong thời hạn kiểm định cho hoạt động khai thác, vận chuyển.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý; các phương tiện vận chuyển khi đậu chờ phải tắt máy; thực hiện bốc dỡ, vận chuyển trong khoảng thời gian: từ 07 giờ đến 17 giờ.

E. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

- Đảm bảo tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi ra khu vực xung quanh không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

- Đảm bảo thời gian thi công không gây ảnh hưởng thời gian nghỉ ngơi của người dân.

F. An toàn giao thông

- Các phương tiện bốc dỡ, vận chuyển được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt.

- Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phương tiện, phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,…).

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình bảo vệ môi trường

a. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch xây lắp công trình bảo vệ môi trường của dự án

Đặc điểm dự án là việc thực hiện bốc dỡ, vận chuyển vật liệu đất, cát dôi dư đang tạm trữ để hoàn trả lại mặt bằng 02 ao nuôi tôm; không xây dựng hạng mục công trình, do đó danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch xây lắp công trình bảo vệ môi trường của dự án chỉ trong giai đoạn thi công, cụ thể như sau:

Bảng 3.11: Công trình, biện pháp BVMT và kế hoạch xây lắp công trình BVMT của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

Stt	Công trình, biện pháp BVMT	Kế hoạch thực hiện
1	Thùng chứa rác sinh hoạt	Tổ chức bố trí trên phương tiện thi công, vận chuyển
2	Thùng chứa CTNH	
3	Ao lắng, chứa nước thải từ quá trình bơm (các ao hiện hữu trên thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18)	Thỏa thuận với hộ Nguyễn Văn Bề
4	Hợp đồng xử lý CTNH	Tổ chức thực hiện khi kết thúc quá trình thi công (nếu có phát sinh)

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

b. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Chủ dự án tổ chức thực hiện các giải pháp BVMT trong suốt quá trình thực hiện.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Báo cáo ĐTM đã đi sâu phân tích những tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường do quá trình hoạt động của dự án gây ra. Với nhiều tài liệu tham khảo có giá trị, những vấn đề đánh giá đã mang tính thực tế cao;
- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;
- Sử dụng kết quả số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam;
- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;
- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;
- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;

- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về môi trường, xây dựng.

CHƯƠNG 4
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

- Tính chất dự án: dự án **không thực hiện khai thác mỏ khoáng sản**; chỉ bao gồm hoạt động bốc dỡ và vận chuyển phần vật liệu đất, cát dôi dư từ hoạt động cải tạo ao nuôi tôm đang tạm trữ để hoàn trả lại mặt bằng ao nuôi và tận dụng vật liệu này để san lấp mặt bằng, góp phần hạn chế khai thác cát san lấp, đáp ứng tình hình khan hiếm nguồn cát san lấp hiện nay và nhằm góp phần vào việc xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản được quy định tại Mẫu số 20 Phụ lục Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, bao gồm các loại hình khoáng sản: 1) mỏ khai thác lộ thiên không có nguy cơ phát sinh dòng thải axit mỏ; 2) mỏ khai thác lộ thiên có nguy cơ tạo dòng thải axit; có phát sinh thành phần nguy hại; 3) khai thác hầm lò; 4) khai thác cát sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển; 5) khai thác nước nóng và nước khoáng thiên nhiên; 6) Khai thác khoáng sản có chứa thành phần phóng xạ.

Với tính chất dự án và quy định về nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đối với từng đối tượng khai thác khoáng sản thì dự án không thực hiện hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường (bãi thải, sân công nghiệp, khu vực phụ trợ,...).

4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

- Đặc điểm hiện trạng khu vực dự án trước khi tạm trữ: là 02 ao thực hiện hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm quảng canh)

- Đặc điểm hiện trạng khu tạm trữ: là 02 ao được cải tạo để chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh; hiện trạng đang tạm trữ đất, cát dôi dư từ quá trình cải tạo.

- Hoạt động, mục đích của việc bốc dỡ, vận chuyển: thực hiện bốc dỡ vật liệu đất, cát dôi dư đang tạm trữ để hoàn trả lại mặt bằng 02 ao để thực hiện hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh.

Từ các nội dung nêu trên, dự án không thực hiện phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 5
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện nhằm kiểm soát ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra. Những giải pháp giảm thiểu, biện pháp quản lý các vấn đề về môi trường được tổng hợp trong bảng 5.1:

Bảng 5.1: Chương trình quản lý các vấn đề môi trường

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	- Tổ chức thi công	- Phát sinh bụi, khí thải.	- Sử dụng phương tiện bốc dỡ, vận chuyển còn trong thời hạn kiểm định về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định. - Che chắn kín phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi trên đường vận chuyển. - Thực hiện tưới ẩm bề mặt 02 ao tạm trữ, tuyến đường vận chuyển từ 02 ao tạm trữ đến đường đê Hải Thành Hòa (tần suất: thường xuyên, đảm bảo luôn duy trì độ ẩm bề mặt). - Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.	Trong giai đoạn thi công,
	- Tổ chức thi công	- Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.	- Tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi tại khu vực thi công, khu vực xung quanh; phải bỏ rác vào thùng rác đã được trang bị.	Trong giai đoạn thi công

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			- Trang bị trên mỗi phương tiện 01 thùng rác dung tích 20 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh; cuối ngày làm việc, thực hiện thu gom và bỏ vào thùng chứa rác công cộng được bố trí dọc tuyến đường giao thông vận chuyển.	
		- Phát sinh nước mưa chảy tràn	- Chỉ tiến hành thi công vào những ngày nắng, không thực hiện vào những ngày mưa. - Quá trình thi công bốc dỡ, thực hiện chừa lại phần bờ xung quanh ao để ngăn nước mưa chảy tràn ra xung quanh và đảm bảo đúng kích thước bờ bao theo Phương án cải tạo đã được phê duyệt (chiều rộng, độ cao). - Sử dụng các ao còn lại để làm ao chứa nước mưa chảy tràn phát sinh (các ao còn lại trên thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18). - Phương tiện máy bơm, sà lan, máy đào, ô tô tải tự đổ được che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm. - Thùng chứa rác sinh hoạt bố trí trên phương tiện, có nắp đậy không để nước mưa chảy tràn qua.	Trong giai đoạn thi công
		- Phát sinh nước thải sinh hoạt	- Tại khu vực dự án không bố trí cho công nhân lưu trú. - Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh. - Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án.	Trong giai đoạn thi công

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
		- Phát sinh chất thải nguy hại	- Không thực hiện hoạt động thay nhớt, sửa chữa phương tiện thi công, vận chuyển tại khu vực thi công; thực hiện tại các cơ sở sửa chữa. - Bố trí thùng chứa chất thải nguy hại ngay tại khu vực thi công để lưu trữ (nếu có phát sinh). - Kết thúc quá trình thi công thực hiện thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý khối lượng CTNH phát sinh (nếu có) theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.	Trong giai đoạn thi công
		- Phát sinh tiếng ồn, độ rung	- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện; sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế. - Thực hiện kiểm định định kỳ về đặc tính an toàn kỹ thuật, điều kiện làm việc của các phương tiện thi công, vận chuyển; chỉ sử dụng phương tiện còn trong thời hạn kiểm định cho hoạt động khai thác, vận chuyển. - Lập kế hoạch thi công hợp lý; các phương tiện vận chuyển khi đậu chờ phải tắt máy; thực hiện bốc dỡ, vận chuyển trong khoảng thời gian: từ 07 giờ đến 17 giờ.	Trong giai đoạn thi công
		- Tác động đến	- Đảm bảo tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả	Trong giai đoạn

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
		tình hình an ninh trật tự trong khu vực	rác bừa bãi ra khu vực xung quanh không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất. - Đảm bảo thời gian thi công không gây ảnh hưởng thời gian nghỉ ngơi của người dân.	thi công
		- An toàn giao thông	- Các phương tiện bốc dỡ, vận chuyển được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phương tiện, phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,…).	Trong giai đoạn thi công

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

5.2. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn thi công dự án như sau:

a. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và CTNH về khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án với tần suất giám sát hàng ngày.

b. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Số lượng mẫu giám sát: 02 mẫu.

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí đang thi công và 01 điểm trên tuyến đường vận chuyển từ 02 ao tạm trữ đến đường đê Hải Thành Hòa.

- Tần suất giám sát: 01 lần, tại thời điểm đang thi công.

- Thông số giám sát: tiếng ồn, bụi tổng, SO_2, NO_2, CO.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

c. Giám sát khác

Giám sát thường xuyên tuyến đường vận chuyển từ 02 ao tạm trữ đến đường đê Hải Thành Hòa (tính an toàn, dấu hiệu sụt lún, sạt lở phát sinh).

CHƯƠNG 6
KẾT QUẢ THAM VẤN

(Đang thực hiện tham vấn theo quy định)

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Qua quá trình thực hiện Báo cáo ĐTM của dự án, rút ra một số kết luận như sau:

- Việc triển khai dự án là rất cần thiết nhằm hoàn trả lại mặt bằng 02 ao để hộ Nguyễn Văn Bề thực hiện hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh.

- Tận dụng được nguồn vật liệu để san lấp mặt bằng, góp phần giảm khai thác cát, góp phần vào việc hoàn thành các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo ĐTM đã nhận định và đánh giá những tác động tiêu cực xảy ra khi dự án được triển khai và đã đề xuất và đề xuất các giải pháp áp dụng đều mang tính khả thi, khoa học và hiệu quả xử lý cao.

- Báo cáo cũng đã xây dựng được chương trình quản lý, giám sát môi trường định kỳ để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường khu vực dự án.

2. Kiến nghị

Báo cáo ĐTM đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đề nghị các cơ quan, ban ngành chức năng xem xét tính tích cực của dự án và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM của dự án để chủ dự án tiếp tục triển khai các bước tiếp theo của dự án.

3. Cam kết

- Sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai dự án; Nghiêm túc thực hiện chương trình quản lý môi trường, quan trắc môi trường theo đúng nội dung đã cam kết trong báo cáo

- Đảm bảo chất lượng môi trường, giải pháp quản lý nguồn thải phát sinh tại khu vực dự án khi thi công dự án đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quy định, cụ thể

+ Đối với chất lượng môi trường không khí đảm bảo tuân thủ: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - từ 6 giờ đến 21 giờ _ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh: thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định hiện hành (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).

- Cam kết thực hiện san gạt, hoàn trả lại mặt bằng bằng phẳng, đúng độ sâu ao đã được phê duyệt tại Phương án cải tạo để hộ Nguyễn Văn Bề thực hiện nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh.

- Cam kết việc thực hiện bốc dỡ, vận chuyển thực hiện theo đúng chủ trương, chấp thuận của địa phương, Sở ngành quản lý và chủ trương của UBND

tỉnh tại Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Cam kết thực hiện đăng ký phương tiện vận chuyển với cơ quan quản lý; xây dựng kế hoạch, thông báo công khai và báo cáo việc thực hiện khai thác, vận chuyển để chính quyền địa phương và người dân nắm thông tin và giám sát việc thực hiện.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình triển khai dự án.

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ về tài chính theo quy định trong quá trình thực hiện dự án (thuế, phí).

- Chủ dự án cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản, chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo bằng tiếng việt

1. Đinh Xuân Thắng, Giáo trình ô nhiễm không khí, 2007.

2. Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân, Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, 2006.

3. Trung tâm công nghệ môi trường, ENTEC tổng hợp, 2007.

4. Viện môi trường và phát triển bền vững.

5. Điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

6. Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2022.

7. Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh, 2022.

Tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài

1. Brandjies P.J.J.DE WIT, H.G.VAN DER MEER, H.VAN KEULEN, Livertock and the environment Finding a balance. Environment impact of animal manure magament. Internationqal Agriculture Centre Wageningen, The Netherlands, 1996.

2. Assessment of sources of air, water and pollution, WHO, 1993.

3. Effect of Vibration on Construction, USEPA, 1992.

4. Handbook for Environment Engineering, 2005.

5. Intergrated Solid Waste Management, Engineering principles and management issuses, McGRAW-HILL International Editions, Civil Engineering Series, 1993.

6. Management of the Environment, WHO, 2000.

7. Rapid Enviromental Assessment, WHO, 1993.

PHẦN PHỤ LỤC

PHẦN PHỤ LỤC I

BẢN SAO VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Mã số chi nhánh: 1201664309-001

Đăng ký lần đầu, ngày 08 tháng 03 năm 2024

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC - CHI NHÁNH TRÀ VINH

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

181 Đường tỉnh 913, Ấp Định An, Xã Đông Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *0879611076* Fax:

Email: Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: VÕ MINH THUẬN Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *07/07/1996* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *084096005776*

Ngày cấp: *09/11/2023* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *48/49/58, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *48/49/58, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC

Mã số doanh nghiệp: 1201664309

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 93/4, Ấp Lợi Trinh, Xã Mỹ Lợi A, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Thanh Tuấn

Scanned with CamScanner

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Về việc thực hiện cải tạo ao hồ và vận chuyển đất dôi dư ra khỏi khu vực cải tạo để thực hiện việc nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

Số:107../2024/HĐ/UB-MTC

Hôm nay, ngày 11. tháng 09. năm 2024 tại văn phòng **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC – CHI NHÁNH TRÀ VINH** gồm có các bên như sau:

Bên A: NGUYỄN VĂN BỀ

- Địa chỉ : Ấp Đông Thành, Xã Đông Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh
- Sinh năm : 1977
- CCCD số : 084077002525
- Điện thoại : 0917.858.797
- Số tài khoản: Ngân hàng:

Bên B: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC – CHI NHÁNH TRÀ VINH.

- Đại diện : Ông **Võ Minh Thuận** - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh.
- Địa chỉ : 181, Đường tỉnh 913, Ấp Định An, Xã Đông Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh.
- Mã số thuế : 1201664309-001
- Điện thoại : 0903.909.687

Sau khi thoả thuận, hai bên thống nhất ý kiến đi đến ký kết các điều khoản của hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung công việc hợp đồng

- Bên A giao bên B thực hiện việc cải tạo đất ao hồ và vận chuyển đá cát dư dôi ra khỏi khu vực cải tao và bàn giao mặt bằng cho bên A để phục vụ cho việc nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh. Ngoài ra bên B còn phải trả tiên cho bên A với mỗi m^3 là 40.000 đồng.

Scanned with CamScanner

- Khu vực đất cải tạo tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 - Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh do ông Nguyễn Văn Bề đang quản lý và sử dụng.

- Phương thức thực hiện: Việc cải tạo theo đúng Công văn số 151/UBND-KT, ngày 29/01/2024 của Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc thống nhất chủ trương cải tạo ao hồ của 1 hộ dân tại xã Đông Hải(tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18 , diện tích 86.484 m^2, toạ lạc Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh do ông Nguyễn Văn Bề đang quản lý và sử dụng, độ sâu cải tạo là 2,0 m). Trong đó, diện tích cần cải tạo là 26.000 m^2. Khối lượng đất dư dôi sau cải tạo được bên B vận chuyển đi khi nào cơ quan có chức năng thẩm quyền cho phép.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng:

Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Ghi chú
Đất dư dôi	m3	10.000	40.000	400.000.000	

(Giá trị hợp đồng bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng)

2. Phương thức thanh toán

Thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán 01(một) tháng 01(một) lần.

Điều 3: Sản phẩm hình thành

- Cải tạo ao hồ để phục vụ cho việc nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và vận chuyển ra khỏi khu vực cải tạo đúng theo quy định.

- Bàn giao lại mặt bằng cho bên A để phục vụ cho việc nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh kịp thời vụ.

Điều 4: Điều khoản chung.

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

- Khi có bất cứ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng này thì hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản, thông báo được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày có hiệu lực nêu trong thông báo.

- Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ cùng thương lượng, hoà giải, lập các văn bản bổ sung trên tinh thần hỗ trợ lẫn nhau cùng giải quyết công việc. Nếu không giải quyết được thì giải quyết theo đúng quy định hiện hành.

- Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều khoản đã được ký kết, bên nào quy phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

- Hợp đồng bao gồm 03 trang và được lập thành 02 bản, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Scanned with CamScanner

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và hết hiệu lực khi các điều khoản của hợp đồng đã được các bên thực hiện đúng và đầy đủ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Bế	
Nguyễn Văn Bế	Võ Minh Thuận

Scanned with CamScanner

LỜI CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH CỦA UBND XÃ ĐÔNG HẢI, HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

Ngày ...11..... tháng 03 ..năm 2024 (bằng chữ: Ngày mười một, tháng ba, năm hai nghìn không trăm hai mươi bốn)

Tại UBND xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, tôi.....Cao Minh Thắng..., là Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng được giao kết giữa:

Bên A: Ông: Nguyễn Văn Bề CCCD số: 084077002525

Bên B: Ông: Võ Minh Thuận, CMND số: 084096005776

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt ông/bà.....Nguyễn Minh Trung... là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành ...03..... bản chính (mỗi bản chính gồm ...03.... tờ, .03...trang), cấp cho:

+ Bên A:.....01..... bản chính;

+ Bên B:.....01..... bản chính;

Lưu tại UBND xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực ...108..... quyển số .....01..... - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	**Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu**
Nguyễn Minh Trung	U.B.N.D XÃ ĐÔNG HẢI H. DUYÊN HẢI T. TRÀ VINH Cao Minh Thắng

Scanned with CamScanner

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2953622008193

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: NGUYỄN VĂN BỀ
Năm sinh: 1977, CCCD số: 084077002525
Địa chỉ thường trú: ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

DG 090060

Scanned with CamScanner

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 315 , tờ bản đồ số: 18,

b) Địa chỉ: ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh,

c) Diện tích: 86484,0m², (bằng chữ: Tám mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản,

e) Thời hạn sử dụng: Sử dụng đất đến ngày 11/06/2063, diện tích 36484,0m²; Sử dụng đất đến ngày 11/06/2023, diện tích 50000,0m²,

g) Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

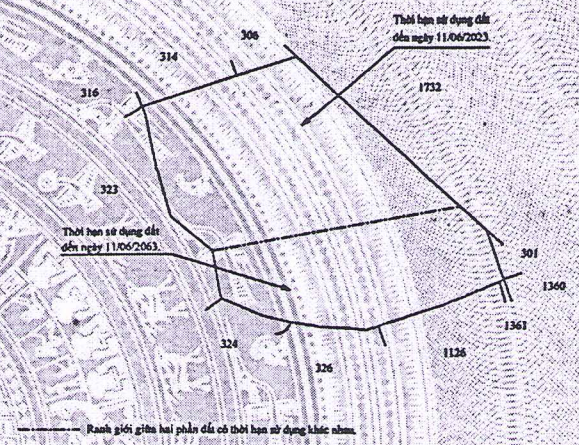
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 01 tháng 6 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS 07092

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 11/06/2073 (diện tích 50000 m²).	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH VPĐKĐĐ HUYỆN DUYÊN HẢI Nguyễn Tấn Lợi

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN DUYÊN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 151 /UBND-KT	*Duyên Hải, ngày 29 tháng 01 năm 2024*

V/v phê duyệt phương án cải tạo ao hồ của ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải

Kính gửi:

- Phòng Nông nghiệp và PTNT;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Đông Hải;
- Hộ ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải.

Xét Đơn xin cải tạo ao hồ và vận chuyển đất dôi dư, ngày 21/12/2023 của ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải;

Trên cơ sở Công văn số 180/SNN-TSQLCL ngày 23/01/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh về việc ý kiến thẩm định phương án cải tạo đất nông nghiệp; Báo cáo số 07/BC-PNNPTNT ngày 16/01/2024 của Phòng Nông nghiệp và PTNT về việc thẩm định đơn xin cải tạo ao hồ của ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có ý kiến như sau:

1. Thống nhất phê duyệt phương án cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của hộ ông Nguyễn Văn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải *(theo Phương án cải tạo ao nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ngày 21/12/2023 của ông Nguyễn Văn Bề đính kèm).*

Trong quá trình cải tạo khu nuôi hộ ông Nguyễn Văn Bề phải có bố trí khu chứa đất, bùn thải, nước thải, không được xả thải đất, bùn, chất thải trực tiếp ra sông, kênh, rạch gây ô nhiễm môi trường, làm bồi lắng, tắt nghẽn dòng chảy.

Đề nghị hộ ông Nguyễn Văn Bề tuân thủ đúng các quy định trong hoạt động nuôi tôm theo Luật Thủy sản năm 2017, Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ, Hướng dẫn số 106/HD-SNN ngày 23/6/2021 về việc hướng dẫn Quy trình nuôi tôm nước lợ thâm canh và bán thâm canh áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; áp dụng tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh thủy sản theo Thông tư 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình nuôi, không xả thải trực tiếp chất thải, nước thải gây ảnh hưởng môi trường xung quanh.

2. Giao Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Ủy ban nhân dân xã Đông Hải theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo dõi, giám sát quá trình cải tạo xây dựng khu nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của hộ ông Nguyễn Văn Bề đảm bảo theo đúng phương án đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; tuyên truyền, hướng dẫn hộ ông Nguyễn Văn Bề tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động nuôi tôm nước lợ.

3. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp các đơn vị liên quan kiểm tra, hướng dẫn hộ ông Nguyễn Văn Bề thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong nuôi tôm thâm canh; hướng dẫn phương án, trình tự thủ tục thực hiện việc vận chuyển đất, cát dôi dư trong quá trình cải tạo ao hồ của hộ ông Nguyễn Văn Bề./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- NC;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

Trương Văn Huy

UBND HUYỆN DUYÊN HẢI
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Khảo sát thực tế khu vực xin vận chuyển đất, cát dôi dư từ việc cải tạo đất nông nghiệp (cải tạo ao hồ) theo đơn đề nghị của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số: 151/UBND-KT ngày 29/01/2024 của UBND huyện Duyên Hải về việc phê duyệt phương án cải tạo ao hồ của ông Nguyễn Văn Bề ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 433/UBND-KT ngày 25/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện Duyên Hải về việc thẩm định đơn đề nghị thực hiện Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp;

Xét đơn đề nghị thực hiện phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh ngày 27/3/2024 (kèm theo Phương án).

Hôm nay, vào lúc 14 giờ phút, ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại khu đất xin cải tạo của hộ ông Nguyễn Văn Bề ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Thành phần tham gia khảo sát gồm có:

1. Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải gồm:

- Ông: Nguyễn Văn Oanh, Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Bà: Huỳnh Thị Minh Thư, Chức vụ: Công chức Phòng TNMT (ghi biên bản)

2. Đại diện Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Duyên Hải gồm:

- Ông: Lê Thanh Vũ..., Chức vụ: Chuyên Viên.. Phòng Nông nghiệp và PTNT

3. Đại diện UBND xã Đông Hải gồm:

- Ông: Cao Minh Thắng.....Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Đông Hải.
- Ông: Lâm Văn Nhịp, Chức vụ: Địa chính-Môi trường

4. Đại diện hộ dân có nhu cầu cải tạo đất nông nghiệp:

- Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh.
- Địa chỉ ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Tiến hành khảo sát thực tế khối lượng cát dôi dư từ việc cải tạo đất nông nghiệp của hộ ông Nguyễn Văn Bề tại ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Kết quả khảo sát như sau:

* Hộ ông Nguyễn Văn Bề
- Vị trí khu vực cải tạo: thửa đất số 315 tờ bản đồ số 18 tại ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích thửa đất: 86.484 m^2
- Diện tích cải tạo: 19.000 m^2
- Độ sâu cải tạo: -2,2 m (ao lắng)
- Tổng khối lượng đất cát dôi dư vận chuyển: 10.010 m^3

* Thời gian thực hiện phương án vận chuyển: 6 tháng kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
* Mục đích sử dụng: San lấp mặt bằng các công trình (tổ chức, cá nhân) có nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
* Người thực hiện việc vận chuyển phần đất cát dôi dư là Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh (theo hợp đồng số 108.12.2024/HĐ.HUB-MTC ngày 11/3/2024 giữa Công ty này với hộ ông Nguyễn Văn Bề)

Qua khảo sát Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh đã thực hiện việc cải tạo ao hồ đối với thửa đất của ông Nguyễn Văn Bề (thửa 315 tờ bản đồ số 18, tại ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh) phần đất cát dôi dư đã được gom lại.

Qua khảo sát thành phần tham dự thống nhất việc vận chuyển khối lượng đất cát dôi dư của hộ ông Nguyễn Văn Bề để hộ dân này tiếp tục sản xuất nông nghiệp (nuôi trồng thủy sản...). Trên cơ sở hoàn thành công việc cải tạo ao hồ được đại diện phòng Nông nghiệp và PTNT thống nhất hoàn thành theo phương án cải tạo.

Biên bản kết thúc vào lúc 16 giờ 00 phút cùng ngày, nội dung đã thông qua cho thành phần tham gia khảo sát cùng nghe, cùng thống nhất ý kiến dưới đây.

Biên bản được lập thành 4 bản, mỗi thành phần tham gia (có mặt) giữ 01 bản./.

Đại diện chủ phương án

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MC - CHI NHÁNH TRÀ VINH

Võ Minh Khuận

Ghi biên bản

Huỳnh Thị Minh Thư

Thành phần tham gia

PHÓ CHỦ TỊCH

Đại diện UBND xã Đông Hải

Cao Minh Thắng

Lâm Văn Nhịp

Đại diện phòng TNMT

Nguyễn Văn Oanh

Lê Thanh Vũ

SAO Y
Ủy ban Nhân dân huyện Duyên Hải
Thời gian ký: 25/03/2024 09:50:30 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 433 /UBND-KT V/v thẩm định đơn đề nghị thực hiện Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp	*Duyên Hải, ngày 25 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi:
- Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trưởng Phòng Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đông Hải.

Ngày 20/3/2024, Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có nhận đơn xin xác nhận việc hoàn thành cải tạo ao hồ và xin hướng dẫn thực hiện vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo ao nuôi tôm của ông Nguyễn Văn Bề, địa chỉ: Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải *(đính kèm Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo đất nuôi tôm của hộ Nguyễn Văn Bề).*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân xã Đông Hải tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xem xét giải quyết đơn đề nghị và hướng dẫn thực hiện Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo ao nuôi tôm của hộ Nguyễn Văn Bề đúng quy định.

Kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện trước ngày **05/4/2024./.**

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ông Nguyễn Văn Bề;
- Khối NC;
- Lưu: VT.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Tấn Lộc

UBND HUYỆN DUYÊN HẢI **PHÒNG TÀI NUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 90/BC-PTNMT	*Duyên Hải, ngày 21 tháng 6 năm 2024*

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024 của UBND huyện Duyên Hải về việc phê duyệt phương án cải tạo ao hồ của ông NguyễnVăn Bề, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Thực hiện Công văn số 433/UBND-KT ngày 25/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện Duyên Hải về việc thẩm định đơn đề nghị thực hiện Phương án vận chuyển và tận thu phần đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ.

Ngày 04/4/2024 Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND xã Đông Hải tiến hành thẩm định Phương án vận chuyển và tận thu phần đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ như sau:

Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh đã cải tạo ao hồ để nuôi tôm thâm canh, trong quá trình cải tạo ao hồ khối lượng đất dôi dư là 10.010m^3 được gom lại thành 02 khu vực chứa tạm trong cùng thửa đất (thửa 315).

- Về đất cát dôi dư sau cải tạo đất ao hồ:

Tại thửa đất số 315, diện tích 86.484 m^2, tờ bản đồ số 18, tọa lại ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh có 02 vị trí đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ đã được chứa tại bãi chứa số 1 và số 2, giáp với ao nuôi, trong cùng thửa đất 315, diện tích cải tạo 19.000m^2, độ sâu cải tạo là -2,2m (ao lắng) tổng khối lượng đất, cát dôi dư là 10.010m^3.

- Về quy trình thực hiện Phương án:

Phương án thực hiện bốc dở khối lượng đất, cát tại 02 bãi chứa bãi số 1 và số 2 thuộc thửa đất số 315 (tờ bản đồ số 18), phương tiện bốc dở khối lượng đất, cát tại bãi chứa → đưa lên ô tô tải, sà lan để vận chuyển đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Về Môi trường:

Chủ Phương án cam kết trong quá trình hoạt động thực hiện Phương án,

đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, tuân thủ công tác bảo vệ môi trường theo quy định, trường hợp có xảy ra sự cố về môi trường chủ Phương án cam kết sẽ khắc phục ngay cho đến khi đảm bảo về môi trường, không làm ảnh hưởng đến việc chăn nuôi của các hộ xung quanh.

- Về nghĩa vụ tài chính.

Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh cam kết sẽ hoàn thành tốt các loại thuế, phí theo quy định hiện hành.

- Trường hợp không vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ, đất, cát sẽ bay lại xuống ao nuôi khi trời có gió to và mưa lớn, làm ảnh hưởng đến môi trường nuôi tôm và nước sạch cung cấp cho quá trình nuôi, do đó Phướng án vận chuyển đất, cát dôi dư của thửa đất 315 của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh là phù hợp.

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân xã Đông Hải thống nhất với Phương án vận chuyển và tận thu phần đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh.

- Kiến nghị:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện gửi đề xuất đến Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án vận chuyển và tận thu đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh. Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo đến Chủ tịch Ủy ban nhân huyện nắm chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các PCT UBND huyện (b/c);
- Phòng TMMT;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
H. DUYÊN HẢI - T. TRÀ VINH

Nguyễn Văn Oanh

ỦY BAN NHÂN DÂB **HUYỆN DUYÊN HẢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1026/UBND-KT V/v thẩm định Phương án vận chuyển và tận thu phần đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC - Chi nhánh Trà Vinh	*Duyên Hải, ngày 26 tháng 6 năm 2024*

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan.

Qua kiểm tra và báo cáo của ngành chuyên môn (*Báo cáo số 90/BC-PTNMT ngày 21/6/2024 của phòng Tài nguyên và Môi trường*) về kết quả thẩm tra Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh.

Qua đó, Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh đã thực hiện việc cải tạo ao hồ theo đúng Phương án đã được phê duyệt tại Công văn số 151/UBND-KT ngày 29/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải, trong quá trình cải tạo ao hồ để nuôi tôm thâm canh, khối lượng đất, cát dôi dư tại thửa đất 315 là 10.010m^3 *(qua đo vẽ mặt bằng sau cải tạo)* được gom lại thành 02 khu vực chứa tạm *(bãi tập kết số 01 và số 02)* tại thửa đất 315, tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Trường hợp không vận chuyển đất, cát sẽ bay lại xuống ao nuôi khi trời có gió to và mưa lớn, làm ảnh hưởng đến môi trường nuôi tôm và nước sạch cung cấp cho quá trình nuôi, do đó Phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh là phù hợp. *(đính kèm Phương án)*. Mục đích là vận chuyển đất, cát dôi dư đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Về nghĩa vụ tài chính, Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh cam kết sẽ thực hiện các loại thuế, phí theo quy định hiện hành.

Trên cơ sở khoản 5 mục IV Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án vận chuyển và tận thu phần đất, cát dôi dư sau cải ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh.

Rất mong, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án vận chuyển và tận thu phần đất, cát dôi dư sau cải tạo ao hồ của Công ty TNHH xây dựng thương mại MTC – Chi nhánh Trà Vinh theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT HU, HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Phòng NN&PTNT;
- UBND xã Đông Hải;
- Khối NC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI T. TRÀ VINH

Trương Văn Huy

PHẦN PHỤ LỤC II

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

8. Nội dung lấy mẫu:

	Ký hiệu mẫu	Vị trí và tọa độ	Thông số phân tích	Ghi chú
1.	240309.04KK1	Không khí tại khu vực lưu trữ đất, cát đôi dư	Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, CO, NO2, SO2	
2.	240309.04NM1	Nước mặt kênh dẫn quân tiếp giáp với lộ nhựa	pH, BOD5, COD, DO, TSS, TN, TP, tổng dầu mỡ, tổng coliform	
3.				
4.				
5.				
6.				
1.				
7.				
8.				
9.				

9. Thời gian kết thúc lấy mẫu: .....

10. Ghi chú khác: .....

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu (Ký tên)	Đơn vị được lấy mẫu (Ký tên)	Đơn vị lấy mẫu (Ký tên)
Võ Minh Thuận		Trần Văn Bằng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A, Bình Hòa 13, khu phố Bình Đáng, P. Bình Hoà, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
Điện thoại: (0274) 3662529 Hotline: 0915 830 220
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Trà Vinh, Ngày 09 tháng 03 năm 2024

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 00154/2024

1. Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC - CHI NHÁNH TRÀ VINH
2. Địa điểm lấy mẫu: Dự án Bốc dỡ, vận chuyển đất, cát đôi dư sau cải tạo ao hồ thành khu nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp của hộ Nguyễn Văn Bề để san lấp mặt bằng
3. Địa chỉ: Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
4. Người đại diện: .....
5. Thời gian bắt đầu lấy mẫu: ..... 15 hơn .....
6. Ghi chép hiện trường: ..... Trời nắng, gió nhẹ .....
7. Phương pháp lấy mẫu:

Hướng dẫn lấy mẫu:

I. Không khí xung quanh			
Đo tại hiện trường			
☐ Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Hướng gió, Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	☑ Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018
☐ Ánh sáng	TCVN 5176: 1990	☐ Độ rung	TCVN 6963: 2001
Lấy mẫu			
☑ Bụi	TCVN 5067:1995	☐ NH_3	TCVN 5293: 1995
☑ NO_2	TCVN 6137:2009	☐ VOC	NIOSH Method 1501
☑ SO_2	TCVN 5971: 1995	☐ THC	NIOSH Method 1500
☑ CO	HDPT-31-KHI CO	☐ O_3	MASA Method 411
☐ Bụi chì	TCVN 5067: 1995	☐ H_2S	MASA method 701
☐ Bụi Kim Loại	TCVN 5067: 1995	☐ Cl_2	MASA method 202
II. Nước			
Đo tại hiện trường			
☐ Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2023	☐ DO	TCVN 7325: 2016
☐ Nhiệt độ	SMEWW 2550B: 2023	☐ TDS	HD-TDS
☑ pH	TCVN 6492: 2011	☐ Độ đục	SMEWW 2130 B:2023
Lấy mẫu			
☐ Nước thải.	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663 – 1: 2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018		
☑ Nước mặt	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016		
☐ Nước mưa	TCVN 5997:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016		
☐ Nước ngầm	TCVN 6663 – 1: 2011; TCVN6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018		
☐ Nước biển	TCVN 5998: 1995, TCVN 6663 – 1: 2011, TCVN 6663-3:2016		
III. Khí thải			
☐ NO_2	HDLM-24-TESTO	☐ CO	HDLM-24-TESTO
☐ SO_2	HDLM-24-TESTO	☐ NO	HDLM-24-TESTO
☐ O_2	HDLM-24-TESTO	☐ CO_2	HDLM-24-TESTO
IV. Chất rắn			
☐ Đất	TCVN 5297:2021; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-3:2005		
☐ Bùn thải	TCVN 6663 – 3: 2015; TCVN 6663 – 15: 2004		
☐ Chất thải rắn	TCVN 9466: 2012; TCVN 12058: 2017		
☐ Trầm tích	ISO 5667-12:2017; TCVN 6663 – 19: 2015; TCVN 6663 – 15: 2004		
V. Sinh vật			
☐ Vi sinh vật	TCVN 8880:2011	☐ Phiêu sinh	SMEWW 10200: 2017
Khác			

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT THUẦN CÔNG
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VÀ NGHIÊN CỨU
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG/LAS-XD 385
Địa chỉ: Số 4U Đường 827, KP2, Phường Phú Hữu, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
LAS-XD 385
Điện thoại: 0938557938 - 0944004485 ; Email: phongho.lasxd385@gmail.com

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM ĐỘ HẠT

ĐƠN VỊ GỬI : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC - CHI NHÁNH TRÀ VINH

CÔNG TRÌNH: Phương án cải tạo ao hồ và vận chuyển đất dôi dư ra khỏi khu vực cải tạo để thực hiện việc nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

SỐ PHIẾU TN: 052 - TN24

NGÀY NHẬN MẪU: 08/03/2024

YÊU CẦU TN: Độ hạt cơ bản

PHƯƠNG PHÁP TN: TCVN 4198 : 2014

STT	Số hiệu mẫu	Độ sâu lấy mẫu (m)	THÀNH PHẦN HẠT (mm)										
			Sạn sỏi (%)			Cát (%)					Bụi (%)		Sét (%)
			>10,0	5,0 - 10,0	2,0 - 5,0	1,0 - 2,0	0,5 - 1,0	0,25 - 0,5	0,1 - 0,25	0,05 - 0,1	0,01 -0,05	0,005 - 0,01	<0,005
1	M1						0,1	0,2	65,3	18,0	7,9	2,5	6,0

Ghi chú: Kết quả này chỉ đúng đối với mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 15 ngày kể từ ngày trả kết quả./.

TP.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Đ/D nhóm thí nghiệm	Trưởng phòng thí nghiệm	GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Dũng	Thái Quốc Toàn	Hồ Thanh Phong

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 286

Số: 00154/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/03/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : DỰ ÁN: BỐC DỠ, VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ THÀNH KHU NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG CÔNG NGHIỆP CỦA HỘ NGUYỄN VĂN BỀ ĐỂ SAN LẤP MẶT BẰNG
2. **Địa chỉ** : Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. **Ngày lấy mẫu** : 09/03/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí xung quanh
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Tiếng ồn(1) (dBA	Bụi(1) (mg/Nm^3)	NO_2(1) (mg/Nm^3)	SO_2(1) (mg/Nm^3)	CO(1) (mg/Nm^3)
Khu vực lưu trữ đất, cát dôi dư X:1059818.341; Y:609822.085	69,1	0,24	0,061	0,060	5,49
QCVN 26:2010/BTNMT	**≤ 70**	-	-	-	-
QCVN 05:2023/BTNMT	-	**≤ 0,3**	**≤ 0,2**	**≤ 0,35**	**≤ 30**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*
- *QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí*

PHÒNG THỬ NGHIỆM | **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN | **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00155/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/03/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : DỰ ÁN: BỐC DỠ, VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ THÀNH KHU NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG CÔNG NGHIỆP CỦA HỘ NGUYỄN VĂN BỀ ĐỂ SAN LẤP MẶT BẰNG
2. **Địa chỉ** : Ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. **Ngày lấy mẫu** : 09/03/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240309.04NM1: Nước mặt kênh dân quân tiếp giáp với lộ nhựa (X:1058385.468; Y:610506.323)
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
   TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 6663-4:2020 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
   TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả 240309.04NM1	QCVN 08:2023/BTNMT Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
1	pH(1)	-	6,89	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	DO(1)	mg/L	5,22	≥5	TCVN 7325:2016
3	TSS(1)	mg/L	26	≤100	TCVN 6625:2000
4	COD(1)	mg/L	13	≤15	SMEWW 5220C:2023
5	BOD_5(1)	mg/L	4	≤6	TCVN 6001-1:2021
6	Tổng nitơ(1)	mg/L	0,25	≤1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
7	Tổng phosphor(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	≤0,3	SMEWW 4500-P. B&E:2023
8	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	KPH MDL=1	5	SMEWW 5520B:2023
9	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	$4,4x10^3$	≤5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt.

Địa chỉ: số 48/2A đường Bình Hòa 13, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 366 2529

Email: moitruongantoanlaodongsaoviet@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 286**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 27 tháng 12 năm 2026 và thay thế cho Quyết định số 1559/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 8 năm 2021.

4. Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 199,9 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 ppm
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000NTU

HD-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-4:2020
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4.	Thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
5.	Động vật đáy	SMEWW 10200B:2023

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	2,0 Pt-Co
2.	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
4.	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5.	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
8.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,07 mg/L
9.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,004
10.	Nitrat (NO^{3-} tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,01 mg/L
11.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	2,0 mg/L
12.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E:2023	0,03 mg/L
13.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
14.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500-N.C:2023	0,05 mg/L
15.	Tổng Phốtpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
16.	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
17.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
18.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L
19.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,012 mg/L
21.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
22.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
23.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
24.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
25.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	3,0 mg/L
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
27.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
28.	Crom tổng	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
29.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
30.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
31.	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,0014 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
32.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	0,014 mg/L
33.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
34.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
35.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL
36.	E.coli	SMEWW 9211B&F: 2023	2 MPN/100mL

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 199,9 mS/cm
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1999 mg /L

HD-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	2,0 Pt-Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2 mg/L
3.	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
4.	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
5.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
6.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,9 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,1 mg/L
8.	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,2 mg/L
9.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,07 mg/L
10.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,004 mg/L
11.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,01 mg/L
12.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E:2023	0,03 mg/L
13.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
14.	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023 + SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
15.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
16.	Tổng Phốt pho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
17.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
18.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,0008 mg/L
19.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,015 mg/L
21.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
22.	Crom tổng	SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/L
23.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
24.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
25.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
26.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
27.	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
28.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S_2^-.B&D:2023	0,014 mg/L
29.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
30.	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
31.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
32.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 199,9 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000NTU

HD-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	2,0 Pt-Co
2.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2 mg/L
4.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5.	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6.	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
7.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
8.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
9.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,07 mg/L
10.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,004 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
11.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,01 mg/L
12.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	2,0 mg/L
13.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E:2023	0,03 mg/L
14.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
15.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
16.	Tổng Phốt pho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
17.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
18.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,0009 mg/L
19.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,014 mg/L
21.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
22.	Crom tổng	SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/L
23.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
24.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
25.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
26.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
27.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
28.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
29.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	3,0 mg/L
30.	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
31.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
32.	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,003 mg/L
33.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S_2^-.B&D:2023	0,014 mg/L
34.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	2,0 mg/L
35.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
36.	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
37.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
38.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL
39.	E.Coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100mL

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 199,9 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1999 mg /L
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000 NTU

HD-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
2.	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
3.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
4.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,07 mg/L
5.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,004 mg/L
6.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,01 mg/L
7.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E:2023	0,03 mg/L
8.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
9.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
10.	Tổng Phốt pho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
11.		SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
12.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
13.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
14.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S_2^-.B&D:2023	0,014 mg/L
15.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
16.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
17.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
18.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 199,9 mS/cm
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1999 mg /L

HD-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
2.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,07 mg/L
3.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023	0,003 mg/L
4.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,01 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E:2023	0,03 mg/L
6.	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
7.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
8.	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	-29 ÷ 70°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	10 ÷ 90%
3	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	700 ÷ 1100 mmbar
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 40 m/s
5	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2011	30 ÷ 119dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi chì	TCVN 5067:1995
3.	NO_2	TCVN 6137:2009
4.	SO_2	TCVN 5971:1995
5.	H_2S	MASA 701
6.	NH_3	TCVN 5293:1995
7.	CO	HDLM-07-KHI CO
8.	Cl_2	MASA 202
9.	As	TCVN 5067:1995

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
10.	Mn	TCVN 5067:1995
11.	Ni	TCVN 5067:1995
12.	Cd	TCVN 5067:1995
13.	VOCs	NIOSH Method 1501
	Toluen	
	Xylen	
	o-Xylen	
	m-Xylen	
	p-Xylen	
	Styren	
	Benzen	
	Etylbenzen	
14.	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500
	n-octane	
	Cyclohexan	
	Cyclohexen	
	n-Heptane	
	n-Hexane	

HDLM-07-KHI CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu không khí tại hiện trường.

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	33,6 µg/Nm^3
2	NO_2	TCVN 6137:2009	3,0 µg/Nm^3
3	SO_2	TCVN 5971:1995	10,0 µg/Nm^3
4	CO	HDPT-31-KHI CO	3300 µg/Nm^3
5	Clo (Cl_2)	MASA 202	27,0 µg/Nm^3
6	Hydro sulfua (H_2S)	MASA 701	6,0 µg/Nm^3
7	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995	12,0 µg/Nm^3

HDPT-31-KHI CO: Hướng dẫn quy trình nội bộ phân tích CO tại phòng thí nghiệm

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	O_2	HDLM-24-TESTO	0 ÷ 25%V
2	CO_2	HDLM-24-TESTO	0 ÷ 25%
3	NO_x		
	NO	*HDLM-24-TESTO*	*0 ÷ 4920 mg/Nm^3*
	NO_2	*HDLM-24-TESTO*	*0 ÷ 940 mg/Nm^3*
4	SO_2	HDLM-24-TESTO	0 ÷ 13100 mg/Nm^3
5	CO	HDLM-24-TESTO	0 ÷ 11400 mg/Nm^3

HDLM-24-TESTO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo khí thải tại hiện trường.

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 5297:2021; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-3:2005.

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2017	0 ÷ 14
2.	Độ ẩm	TCVN 6650:2000	1%
3.	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 4048:2011	0 ÷ 100 mS/cm
4.	Carbon hữu cơ	TCVN 6644:2000	0,2 mg/kg
5.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
6.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,016 mg/kg
7.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
8.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
9.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,035 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
10.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3 mg/kg
11.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
12.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,03 mg/kg

4. Bùn

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA METHOD 9040C + 9045D	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,07 mg/kg
3.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,016 mg/kg
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,5 mg/kg
6.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,032 mg/kg
7.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3 mg/kg
8.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,03 mg/kg
10.	Coban (Co)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3 mg/kg
11.	Bari (Ba)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,2 mg/kg
12.	Selen (Se)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,2 mg/kg

5. Trầm tích

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu trầm tích	ISO 5667-12:2017; TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004.

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979: 2017	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
3.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,015 mg/kg
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,4 mg/kg
6.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,036 mg/kg
7.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3 mg/kg
8.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,09 mg/kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,03 mg/kg
10.	Sắt (Fe)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2021; TCVN 12058:2017.

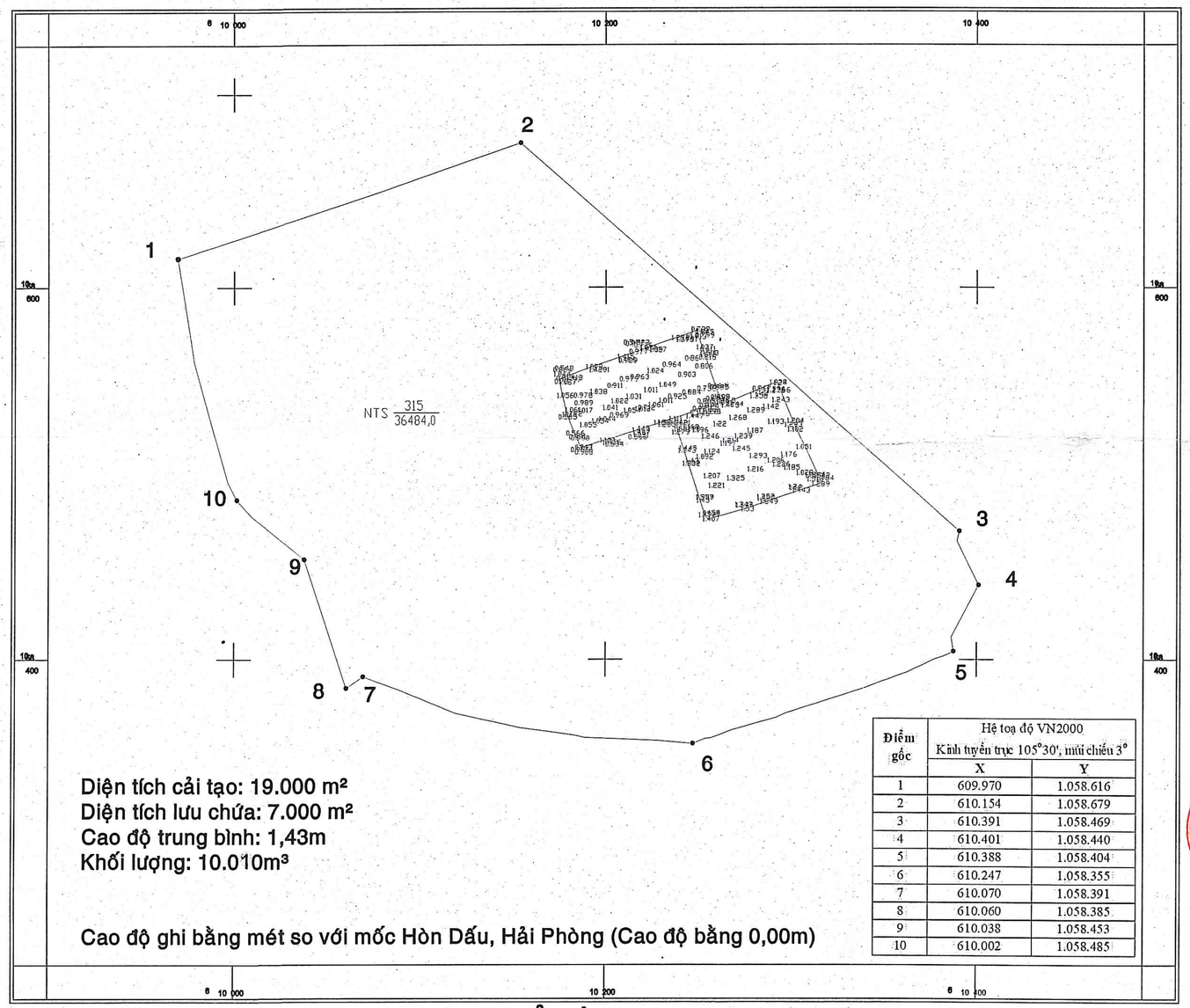
6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA METHOD 9040C+ US EPA METHOD 9045D	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
3.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,015 mg/kg
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
6.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,037 mg/kg
7.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3 mg/kg
8.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,03 mg/kg
10.	Coban (Co)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3 mg/kg
11.	Bari (Ba)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,2 mg/kg
12.	Selen (Se)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,2 mg/kg
13.	Antimon (Sb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,14 mg/kg

PHỤ LỤC III

CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG DỰ ÁN
VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO, NUÔI THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH
CỦA HỘ ÔNG NGUYỄN VĂN BỀ
Thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh



Điểm gốc	Hệ toạ độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°	
	X	Y
1	609.970	1.058.616
2	610.154	1.058.679
3	610.391	1.058.469
4	610.401	1.058.440
5	610.388	1.058.404
6	610.247	1.058.355
7	610.070	1.058.391
8	610.060	1.058.385
9	610.038	1.058.453
10	610.002	1.058.485

Diện tích cải tạo: 19.000 m²
Diện tích lưu chứa: 7.000 m²
Cao độ trung bình: 1,43m
Khối lượng: 10.010m³

Cao độ ghi bằng mét so với mốc Hòn Dấu, Hải Phòng (Cao độ bằng 0,00m)

TỶ LỆ 1:2.000

20 0M 20 40 60 80

1CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 20M NGOÀI THỰC TẾ

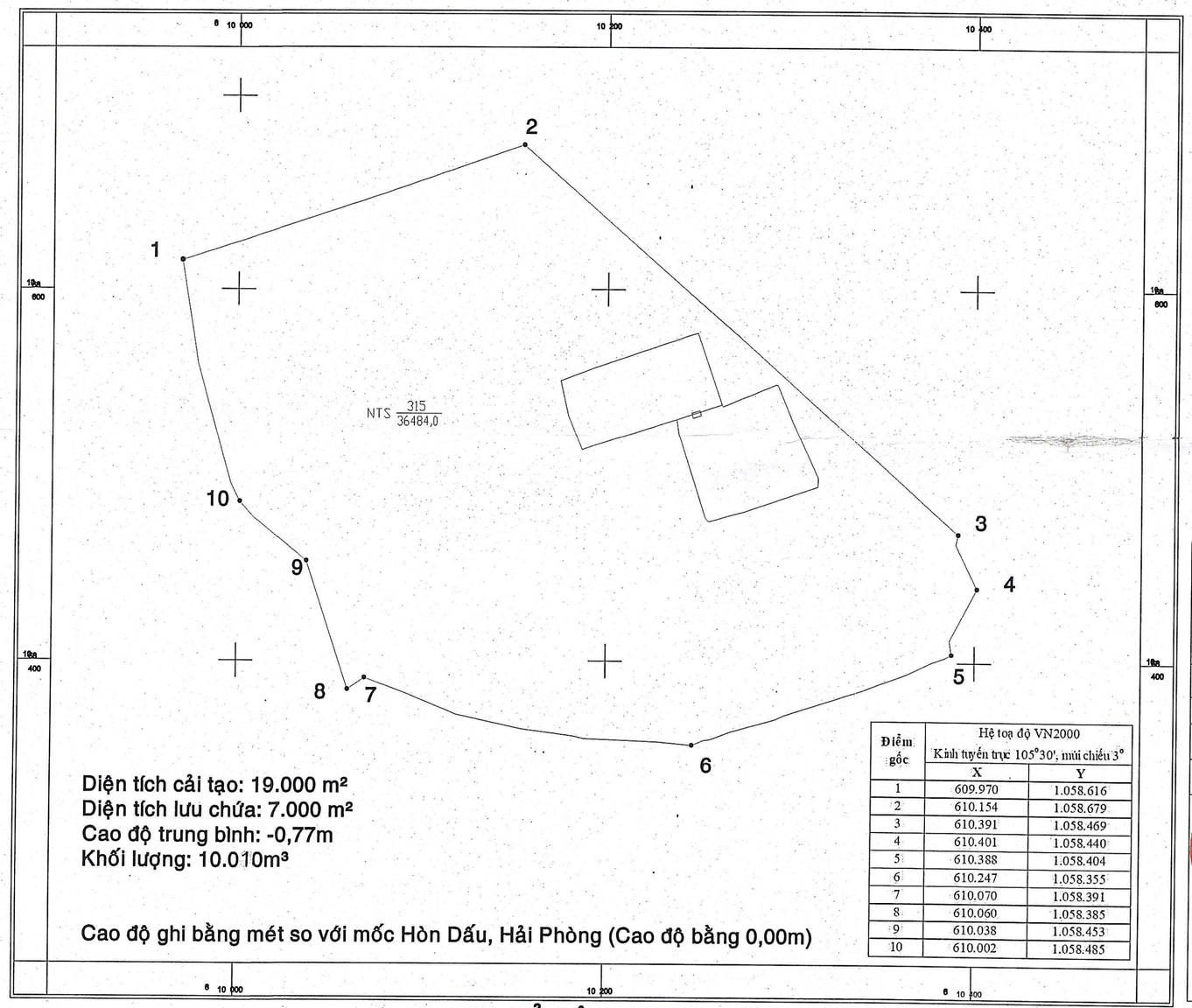
VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO, NUÔI THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH CỦA HỘ ÔNG NGUYỄN VĂN BỀ
Thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Bản vẽ số: 1	Tỷ lệ 1:2.000	Năm 2024
Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG		
Chức danh	Họ và tên	Ký tên
Người thành lập	Phan Văn Toàn	
Người kiểm tra	Đỗ Văn Cường	

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC - CHI NHÁNH TRÀ VINH	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N
Võ Minh Thuận	Lữ Thị Diễm Trinh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG DỰ ÁN SAU CẢI TẠO
VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO, NUÔI THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH
CỦA HỘ ÔNG NGUYỄN VĂN BỂ

Thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh



Điểm góc	Hệ toạ độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°	
	X	Y
1	609.970	1.058.616
2	610.154	1.058.679
3	610.391	1.058.469
4	610.401	1.058.440
5	610.388	1.058.404
6	610.247	1.058.355
7	610.070	1.058.391
8	610.060	1.058.385
9	610.038	1.058.453
10	610.002	1.058.485

Diện tích cải tạo: 19.000 m²
Diện tích lưu chứa: 7.000 m²
Cao độ trung bình: -0,77m
Khối lượng: 10.010m³

Cao độ ghi bằng mét so với mốc Hòn Dấu, Hải Phòng (Cao độ bằng 0,00m)

TỶ LỆ 1:2.000

20 0M 20 40 60 80

1CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 20M NGOÀI THỰC TẾ

VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO, NUÔI THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH CỦA HỘ ÔNG NGUYỄN VĂN BỂ Thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh		
Bản vẽ số: 2	Tỷ lệ 1:2.000	Năm 2024
Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG DỰ ÁN SAU CẢI TẠO		
Chức danh	Họ và tên	Ký tên
Người thành lập	Phan Văn Toàn	
Người kiểm tra	Đỗ Văn Cường	

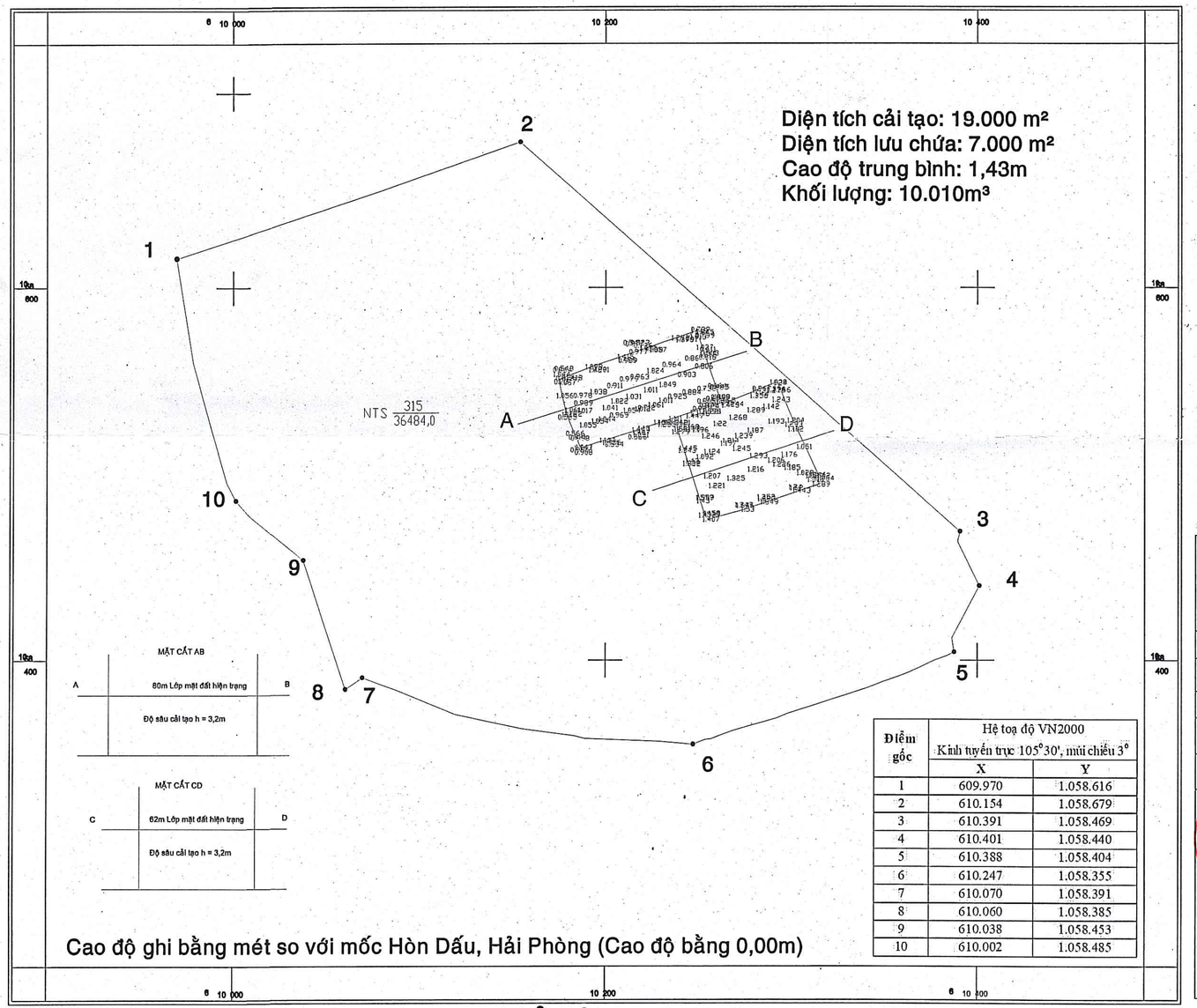
CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC - CHI NHÁNH TRÀ VINH	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N
Võ Minh Thuận	Lữ Thị Diễm Trinh

BẢN ĐỒ MẶT CẮT

VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO, NUÔI THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH

CỦA HỘ ÔNG NGUYỄN VĂN BỂ

Thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh



Diện tích cải tạo: 19.000 m²
Diện tích lưu chứa: 7.000 m²
Cao độ trung bình: 1,43m
Khối lượng: 10.010m³

Điểm gốc	Hệ toạ độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°	
	X	Y
1	609.970	1.058.616
2	610.154	1.058.679
3	610.391	1.058.469
4	610.401	1.058.440
5	610.388	1.058.404
6	610.247	1.058.355
7	610.070	1.058.391
8	610.060	1.058.385
9	610.038	1.058.453
10	610.002	1.058.485

Cao độ ghi bằng mét so với mốc Hòn Dấu, Hải Phòng (Cao độ bằng 0,00m)

VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO, NUÔI THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH CỦA HỘ ÔNG NGUYỄN VĂN BỂ Thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 18, ấp Đông Thành, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh		
Bản vẽ số: 3	Tỷ lệ 1:2.000	Năm 2024
Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ MẶT CẮT		
Chức danh	Họ và tên	Ký tên
Người thành lập	Phan Văn Toàn	
Người kiểm tra	Đỗ Văn Cường	

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MTC - CHI NHÁNH TRÀ VINH M.S.C.N.: 2015643059-001 H.DUYÊN HẢI - T.TRÀ VINH Võ Minh Khuận	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N M.S.D.N.: 2100476396-C.T.T.N TP. TRÀ VINH - T.TRÀ VINH Lê Thị Diễm Trinh

TỶ LỆ 1:2.000

20 0M 20 40 60 80

1CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 20M NGOÀI THỰC TẾ